

Số: 999 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018; Số 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3040/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; Số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2022; Số 4665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016, số 5224/QĐ-UBND ngày 10/12/2019, số 36/QĐ-UBND ngày 05/01/2021, số 512/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc các lưu vực Nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

Căn cứ Công văn số 229/VNFF-BĐH ngày 27/10/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến điều phối năm 2023 và Đăng ký kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023

của các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tiền về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1089/STC-TCDN ngày 10/3/2023; của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa - Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại văn bản số 574/SNN&PTNT-BQLQ ngày 16/02/2023 (kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐQL ngày 03/02/2023, Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQL ngày 15/02/2023 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022, cụ thể:

1. Điều chỉnh kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022:

a) Kế hoạch thu được phê duyệt tại Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh: 31.923.129 nghìn đồng.

b) Số tiền điều chỉnh tăng thu: 6.794.296 nghìn đồng.

c) Kế hoạch thu sau khi điều chỉnh: 38.717.425 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*); trong đó:

- Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam: 29.114.153 nghìn đồng.
- Thu nội tỉnh: 5.053.751 nghìn đồng.
- Thu lãi tiền gửi: 269.383 nghìn đồng.
- Kinh phí dự phòng năm 2021 chưa chi, chuyển sang: 1.395.471 nghìn đồng.
- Số tiền thu vượt kế hoạch năm 2021 chuyển sang: 2.546.717 nghìn đồng.
- Lãi tiền gửi dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng: 337.950 nghìn đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022

a) Kế hoạch chi được phê duyệt tại Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh: 31.923.129 nghìn đồng.

b) Số tiền điều chỉnh tăng chi: 6.794.296 nghìn đồng.

c) Kế hoạch chi sau khi điều chỉnh: 38.717.425 nghìn đồng.

(*Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*); trong đó:

- Kinh phí quản lý: 3.964.004 nghìn đồng.
- Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 34.753.421 nghìn đồng.

+ Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực: 28.617.192 nghìn đồng.

+ Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng: 2.887.539 nghìn đồng.

- Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2021 chuyển sang và kinh phí dự phòng thu trong năm 2022: 3.248.690 nghìn đồng.

Đơn giá hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp được xác định theo phương pháp sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{chi trả dịch vụ} \\ \text{môi trường rừng} \\ \text{sau điều tiết} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng thực thu tại các lưu vực có} \\ \text{mức chi trả bình quân thấp.} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền dự phòng hỗ trợ cho các} \\ \text{lưu vực có mức chi trả dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng bình quân thấp.} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích rừng có cung} \\ \text{ứng dịch vụ môi trường rừng} \\ \text{trong các lưu vực có mức chi trả} \\ \text{bình quân thấp.} \end{array}}$$

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 và các phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi vốn điều lệ và tiền thu dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh trong năm 2022.
- Nguồn kinh phí quỹ dự phòng 5% năm 2021 chưa chi chuyển sang.
- Số tiền thu vượt kế hoạch năm 2021 chưa chi chuyển sang.

4. Lý do điều chỉnh:

a) Số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm đạt 121,28% so với kế hoạch thu theo Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 (số tiền thu vượt 6.794.296 nghìn đồng), trong khi mức chi trả bình quân trên 01 ha tại các lưu vực còn thấp, chưa đảm bảo mức bình quân theo quy định.

b) Theo quy định của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thu được trong năm phải thực hiện chi trả cho các chủ rừng trong năm; đảm bảo việc quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

1. Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023:

Tổng thu: 32.385.707 nghìn đồng (Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm linh bảy nghìn đồng); trong đó:

- a) Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam: 25.211.742 nghìn đồng.
- b) Thu nội tỉnh: 4.703.519 nghìn đồng.
- c) Thu lãi tiền gửi: 445.507 nghìn đồng.

d) Số tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 thu vượt kế hoạch các năm trước chưa chi, chuyển sang kế hoạch năm 2023: 2.024.939 nghìn đồng.

2. Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023

Tổng chi: 32.385.707 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm linh bảy nghìn đồng*); trong đó:

a) Kinh phí quản lý: 4.247.157 nghìn đồng.

- Từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2023 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý): 3.396.647 nghìn đồng.

- Từ kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023: 850.509 nghìn đồng.

b) Trích dự phòng: 1.498.007 nghìn đồng.

c) Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 26.640.544 nghìn đồng.

- Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 23.628.385 nghìn đồng.

- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án từ tiền thu dịch vụ môi trường rừng không xác định được lưu vực: 3.012.159 nghìn đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 và các phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi vốn điều lệ và tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh trong năm 2023.

- Số tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước chưa chi trả được cho các chủ rừng chuyển sang kế hoạch năm 2023.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước trong theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các đơn vị, địa phương có liên quan. Rà soát, áp dụng hệ số K thành phần theo quy định tại khoản 2 mục II phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp, để thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ thực hiện đúng chức năng quỹ ủy thác, giải ngân và theo dõi thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch được phê duyệt và số thu thực tế trong năm.

3. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng căn cứ vào kế hoạch được phê duyệt và số tiền thực thu trong năm có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm

bảo theo quy định của pháp luật, thực hiện tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng 01 lần/năm với tỷ lệ tạm ứng bằng 50% số tiền thực thu trong năm. Đồng thời, giúp Hội đồng quản lý Quỹ, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; quyết định thời điểm và đối tượng, chủ rừng được thực hiện tạm ứng theo đúng quy định.

4. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, theo dõi, kiểm tra và phối hợp với Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện trong lưu vực được chi trả dịch vụ môi trường rừng; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định (để t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Lưu: VT, NN.

(MC14.03.23)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục số 01:**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH****THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Nghìn đồng*

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kinh phí	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	31.923.129	38.717.425	6.794.296	
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (lưu vực thủy điện liên tỉnh)	26.424.144	31.615.356	5.191.212	
-	Thu trong năm	24.021.417	29.114.153	5.092.736	
-	Số tiền thu vượt kế hoạch năm 2021 chuyển sang	2.002.727	2.163.253	160.526	
-	Lãi tiền gửi dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng	400.000	337.950	-62.050	
2	Thu nội tỉnh	3.881.185	5.437.216	1.556.031	
-	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực nội tỉnh	1.040.393	2.038.586	998.193	Chi tiết tại Phụ biểu số 01.1
-	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.647.256	2.909.075	261.819	
-	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	3.750	6.868	3.118	
-	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trực tiếp trên địa bàn tỉnh	86.218	99.223	13.005	
-	Số tiền thu vượt kế hoạch năm 2021 chuyển sang	103.569	383.465	279.896	
3	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	200.000	269.383	69.383	
4	Kinh phí dự phòng năm 2021 chưa chi, chuyển sang kế hoạch 2022 để chi điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân thấp	1.417.800	1.395.471	-22.329	
II	Kế hoạch chi	31.923.129	38.717.425	6.794.296	Chi tiết tại Phụ biểu số 01.2
1	Sử dụng kinh phí quản lý	3.230.533	3.964.004	733.471	Chi tiết tại Phụ biểu số 01.4
-	Chi quản lý (bao gồm cả lãi tiền gửi vốn điều lệ)	3.230.533	3.113.495	-117.038	
-	Kinh phí quản lý thu vượt kế hoạch năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang Kế hoạch năm 2023		850.509	850.509	
2	Trích dự phòng (5%)	1.515.266		-1.515.266	
3	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	27.177.330	34.753.421	7.576.092	
-	Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	23.344.856	28.617.192	5.272.336	Chi tiết tại Phụ biểu số 01.3
-	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	2.414.674	2.887.539	472.865	
+	Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án từ	2.414.674	2.411.358	-3.316	

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kinh phí	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Ghi chú
	<i>tiền thu dịch vụ môi trường rừng không xác định được lưu vực</i>				
+	<i>Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang kế hoạch năm 2023</i>		476.181	476.181	
-	Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2021 chuyển sang và kinh phí dự phòng thu trong năm 2022	1.417.800	3.248.690	1.830.890	

Phụ biểu số 01.1:**ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo Phụ biểu số I, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022						Ghi chú
			TỔNG CỘNG	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Số thu vượt kế hoạch năm 2021 chuyển sang năm 2022	Lãi tiền gửi dịch vụ môi trường rừng thực hiện trong năm 2022			
						Cộng	Tiền lãi dịch vụ môi trường rừng	Tiền lãi (Của chủ rừng và 5% dự phòng)	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		31.923.129	38.717.425	35.563.375	2.546.717	607.333	500.975	106.358	
I	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	26.424.144	31.615.356	29.114.153	2.163.253	337.950	231.592	106.358	
*	<i>Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực liên tỉnh</i>	<i>26.424.144</i>	<i>31.615.356</i>	<i>29.114.153</i>	<i>2.163.253</i>	<i>337.950</i>	<i>231.592</i>	<i>106.358</i>	
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư XD&PT Năng lượng Vinaconex)	6.934.260	8.040.987	7.301.111	649.640	90.236	75.566	14.670	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	5.581.673	7.806.986	7.611.595	122.509	72.882	37.429	35.453	
-	<i>Nhà máy thủy điện Bá Thước 1</i>	<i>2.112.307</i>	<i>2.989.895</i>	<i>2.907.818</i>	<i>54.675</i>	<i>27.402</i>	<i>16.511</i>	<i>10.891</i>	
-	<i>Nhà máy thủy điện Bá Thước 2</i>	<i>3.469.365</i>	<i>4.817.091</i>	<i>4.703.777</i>	<i>67.834</i>	<i>45.480</i>	<i>20.918</i>	<i>24.562</i>	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Bắc Miền Trung)	2.346.711	2.664.907	2.562.805	72.178	29.923	26.280	3.643	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	650.693	712.132	607.693	95.108	9.331	7.615	1.716	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn)	6.134.975	6.559.078	6.407.341	90.401	61.337	43.714	17.623	
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	988.680	1.361.844	1.056.004	295.208	10.632	7.751	2.881	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.336.581	1.347.104	1.305.221	25.392	16.491	12.847	3.644	
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	2.450.572	3.122.318	2.262.383	812.817	47.118	20.391	26.727	
II	Thu nội tỉnh	3.881.185	5.437.216	5.053.751	383.465				
<i>I</i>	<i>Cơ sở sản xuất thủy điện</i>	<i>1.040.393</i>	<i>2.040.112</i>	<i>2.038.586</i>	<i>1.526</i>				

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo Phụ biểu số I, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022					Ghi chú
			TỔNG CỘNG	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Số thu vượt kế hoạch năm 2021 chuyển sang năm 2022	Lãi tiền gửi dịch vụ môi trường rừng thực hiện trong năm 2022		
						Cộng	Trong đó	
-	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	140.393	181.258	181.258				
-	Nhà máy thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	432.000	613.324	611.798	1.526			
-	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	468.000	1.245.530	1.245.530				
2	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.744.945	3.291.014	2.909.075	381.939			
-	Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	1.851.288	1.917.879	1.917.879				
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	266.502	237.776	237.776				
-	Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	458.538	763.981	429.863	334.118			
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh - tại Thanh Hóa	29.722	44.046	44.046				
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	11.200	12.531	12.531				
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	53.485	48.190	31.727	16.463			
-	Công ty Cổ phần XD và TM số 7 TH	74.211	71.684	40.326	31.358			
-	Công ty Việt Thành Công VTCI		16.343	16.343				
-	Công ty TNHH Xây dựng - thương mại Thanh Hóa		76.305	76.305				
-	Công ty TNHH MTV Trường Tuấn		98.722	98.722				
-	Công ty TNHH TMDV xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung		3.557	3.557				
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	4.500	6.868	6.868				
-	Vườn Quốc gia Bến En	4.500	6.868	6.868				

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo Phụ biểu số I, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022					Ghi chú
			TỔNG CỘNG	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Số thu vượt kế hoạch năm 2021 chuyển sang năm 2022	Lãi tiền gửi dịch vụ môi trường rừng thực hiện trong năm 2022		
						Cộng	Trong đó	
4	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	91.348	99.223	99.223				
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	53.096	46.195	46.195				
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.000	31.500	31.500				
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	560	585	585				
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.680	4.680	4.680				
-	Công ty TNHH Trần Anh	1.260	1.890	1.890				
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	2.000	1.872	1.872				
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	750	1.500	1.500				
-	Công ty TNHH XD và TM Trường Thành	10.800	10.800	10.800				
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	203	202	202				
III	Thu lãi tiền gửi	200.000	269.383			269.383	269.383	
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	200.000	244.524			244.524	244.524	
-	Lãi tiền gửi tài khoản tiền gửi không kỳ hạn		24.859			24.859	24.859	
IV	Số tiền 5% từ quỹ dự phòng năm 2021 chuyển sang chi điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân thấp	1.417.800	1.395.471	1.395.471				

Phụ biểu số 01.2:

**ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo Phụ biểu số II, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (Bao gồm lãi tiền gửi)									Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (nghìn đồng/ha)	Ghi chú	
			KẾ HOẠCH THU	Trong đó		KẾ HOẠCH PHÂN BỐ	Trong đó			Trong đó:				
				Tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm	Tiền lãi (của chủ rừng và 5% dự phòng)		Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án			Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2021
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		31.923.129	38.717.425	38.611.067	106.358	38.717.425	3.964.004	1.853.219	32.900.202	28.617.192	2.887.539	1.395.471		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	27.464.537	33.655.468	33.549.109	106.358	33.655.468	3.354.911	1.683.364	28.617.192	28.617.192				
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư XD&PT NL Vinaconex)	6.934.260	8.040.987	8.026.317	14.670	8.040.987	802.632	402.131	6.836.225	6.836.225			191,609	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	5.581.673	7.806.986	7.771.533	35.453	7.806.986	777.153	390.546	6.639.286	6.639.286				
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	2.112.307	2.989.895	2.979.004	10.891	2.989.895	297.900	149.555	2.542.439	2.542.439			13,771	
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	3.469.365	4.817.091	4.792.529	24.562	4.817.091	479.253	240.991	4.096.847	4.096.847			19,187	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Bắc Miền Trung)	2.346.711	2.664.907	2.661.263	3.643	2.664.907	266.126	133.266	2.265.515	2.265.515			108,452	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	650.693	712.132	710.416	1.716	712.132	71.042	35.616	605.474	605.474			8,672	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn)	6.134.975	6.559.078	6.541.455	17.623	6.559.078	654.146	328.052	5.576.881	5.576.881			99,495	

TT	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo Phụ biểu số II, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (Bao gồm lãi tiền gửi)										Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			KẾ HOẠCH THU	Trong đó		KẾ HOẠCH PHÂN BỐ	Trong đó							
				Tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm	Tiền lãi (của chủ rừng và 5% dự phòng)		Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó:				
										Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2021		
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	988.680	1.361.844	1.358.963	2.881	1.361.844	135.896	68.108	1.157.840	1.157.840			19,388	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.336.581	1.347.104	1.343.460	3.644	1.347.104	134.346	67.375	1.145.383	1.145.383			21,124	
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	2.450.572	3.122.318	3.095.591	26.727	3.122.318	309.559	156.264	2.656.494	2.656.494			11,706	
9	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	140.393	181.258	181.258		181.258	18.126	9.063	154.069	154.069			10,568	
10	Nhà máy thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	432.000	613.324	613.324		613.324	61.332	30.666	521.325	521.325			190,572	
11	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	468.000	1.245.530	1.245.530		1.245.530	124.553	62.277	1.058.701	1.058.701			30,628	
II	Số tiền không xác định được lưu vực	2.840.792	3.397.104	3.397.104		3.397.104	339.710	169.855	2.887.539		2.887.539			
I	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.744.945	3.291.014	3.291.014		3.291.014	329.101	164.551	2.797.362		2.797.362			
-	Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	1.851.288	1.917.879	1.917.879		1.917.879	191.788	95.894	1.630.197		1.630.197			
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	266.502	237.776	237.776		237.776	23.778	11.889	202.109		202.109			
-	Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	458.538	763.981	763.981		763.981	76.398	38.199	649.384		649.384			

TT	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo Phụ biểu số II, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (Bao gồm lãi tiền gửi)										Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			KẾ HOẠCH THU	Trong đó		KẾ HOẠCH PHÂN BỐ	Trong đó			Trong đó:				
				Tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm	Tiền lãi (của chủ rừng và 5% dự phòng)		Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2021		
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh - tại Thanh Hóa	29.722	44.046	44.046		44.046	4.405	2.202	37.439		37.439			
-	Công ty Cổ phần Bền En Xanh	11.200	12.531	12.531		12.531	1.253	627	10.651		10.651			
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	53.485	48.190	48.190		48.190	4.819	2.410	40.962		40.962			
-	Công ty Cổ phần XD và TM số 7 TH	74.211	71.684	71.684		71.684	7.168	3.584	60.931		60.931			
-	Công ty Việt Thành Công VTCI		16.343	16.343		16.343	1.634	817	13.892		13.892			
-	Công ty TNHH Xây dựng - thương mại Thanh Hóa		76.305	76.305		76.305	7.631	3.815	64.859		64.859			
-	Công ty TNHH MTV Trường Tuấn		98.722	98.722		98.722	9.872	4.936	83.914		83.914			
-	Công ty TNHH TMDV Xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung		3.557	3.557		3.557	356	178	3.023		3.023			
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	4.500	6.868	6.868		6.868	687	343	5.838		5.838			
-	Vườn Quốc gia Bền En	4.500	6.868	6.868		6.868	687	343	5.838		5.838			
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh	91.348	99.223	99.223		99.223	9.922	4.961	84.339		84.339			
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	53.096	46.195	46.195		46.195	4.619	2.310	39.265		39.265			

TT	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo Phụ biểu số II, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (Bao gồm lãi tiền gửi)										Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			KẾ HOẠCH THU	Trong đó		KẾ HOẠCH PHÂN BỔ	Trong đó			Trong đó:				
				Tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm	Tiền lãi (của chủ rừng và 5% dự phòng)		Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2021		
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.000	31.500	31.500		31.500	3.150	1.575	26.775		26.775			
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	560	585	585		585	58	29	497		497			
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.680	4.680	4.680		4.680	468	234	3.978		3.978			
-	Công ty TNHH Trần Anh	1.260	1.890	1.890		1.890	189	95	1.607		1.607			
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	2.000	1.872	1.872		1.872	187	94	1.591		1.591			
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	750	1.500	1.500		1.500	150	75	1.275		1.275			
-	Công ty TNHH XD và TM Trường Thành	10.800	10.800	10.800		10.800	1.080	540	9.180		9.180			
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	203	202	202		202	20	10	171		171			
III	Số tiền 5% từ quỹ dự phòng năm 2021 chuyển sang chi điều tiết cho các lưu vực có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân thấp	1.417.800	1.395.471	1.395.471		1.395.471			1.395.471			1.395.471		
IV	Lãi tiền gửi	200.000	269.383	269.383		269.383	269.383							
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	200.000	244.524	244.524		244.524	244.524							
-	Lãi tiền gửi tài khoản tiền gửi không kỳ hạn		24.859	24.859		24.859	24.859							

Phụ biểu số 01.3:**ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO LƯU VỰC***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Nghìn đồng*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó			
								Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hồ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp		
TỔNG CỘNG (I+II+III)							34.753.421	28.617.192	2.887.539	3.248.690		
I	CHI TRẢ CHO CÁC CHỦ RỪNG TỪ NGUỒN THU CÁC LƯU VỰC XÁC ĐỊNH ĐƯỢC ĐỐI TƯỢNG CHI				400.224,82	314.076,20		28.617.192	28.617.192			
1	Lưu vực trên dòng sông Chu				90.846,53	69.820,89		10.852.596	10.852.596			
1.1	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)	26.050,0	21.775,4	1.994.704	26.270,00	20.889,60		2.265.515	2.265.515			
*	Chủ rừng tổ chức	11.255,6	9.876,1	904.690	11.267,00	9.244,55		1.002.588	1.002.588			
-	Huyện Thường Xuân				11.267,00	9.244,55		1.002.588	1.002.588			
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên				6.101,45	5.203,58	108,452	564.338	564.338			
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt				699,76	597,53	108,452	64.803	64.803			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân				4.465,79	3.443,44	108,452	373.447	373.447			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã	14.794,4	11.899,2	1.090.014	15.003,00	11.645,05		1.262.927	1.262.927		Chi tiết	

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
	đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý (huyện Thường Xuân)												theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3	
-	Huyện Thường Xuân				15.492,83	12.022,21		2.303.567	2.303.567					
+	<i>Xã Bát Mọt</i>				9.777,88	7.841,56		1.502.516	1.502.516					
	Cộng đồng				3.345,21	2.682,76	191,609	514.042	514.042					
	Hộ gia đình, cá nhân				6.432,67	5.158,80	191,609	988.474	988.474					
+	<i>Xã Yên Nhân</i>				4.725,39	3.441,45		659.414	659.414					
	Cộng đồng				291,85	212,55	191,609	40.727	40.727					
	Hộ gia đình, cá nhân				4.433,54	3.228,90	191,609	618.687	618.687					
+	<i>Xã Lương Sơn</i>				527,53	382,30		73.252	73.252					
	UBND xã				527,53	382,30	191,609	73.252	73.252					
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>				109,89	83,11		15.925	15.925					
	Hộ gia đình, cá nhân				109,89	83,11	191,609	15.925	15.925					
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>				352,14	273,79		52.461	52.461					
	UBND xã				97,24	75,60	191,609	14.486	14.486					
	Hộ gia đình, cá nhân				254,90	198,19	191,609	37.975	37.975					
1.3.	Lưu vực thủy điện Xuân Minh (Thủy điện bậc thang)	68.238,9	57.639,9	1.136.094	68.763,73	54.220,80		1.145.383	1.145.383					
*	Chủ rừng tổ chức	32.246,0	28.598,0	563.673	32.363,85	26.523,70		560.298	560.298					
-	Huyện Thường Xuân				32.363,85	26.523,70		560.298	560.298				Chi tiết	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên				24.245,40	20.193,80	21,124	426.582	426.582				theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3	
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt				699,76	597,53	21,124	12.622	12.622					
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân				7.418,69	5.732,37	21,124	121.093	121.093					
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	35.992,9	29.041,9	572.421	36.399,88	27.697,10		585.085	585.085					
-	Huyện Thường Xuân				35.822,31	27.227,15		575.158	575.158					
+	Xã Bát Mọt				9.777,88	7.841,56		165.648	165.648					
	Cộng đồng				3.345,21	2.682,76	21,124	56.672	56.672					
	Hộ gia đình, cá nhân				6.432,67	5.158,80	21,124	108.977	108.977					
+	Xã Yên Nhân				4.725,39	3.441,45		72.699	72.699					
	Cộng đồng				291,85	212,55	21,124	4.490	4.490					
	Hộ gia đình, cá nhân				4.433,54	3.228,90	21,124	68.209	68.209					
+	Xã Lương Sơn				565,17	409,71		8.655	8.655					
	UBND xã				565,17	409,71	21,124	8.655	8.655					
+	Thị trấn Thường Xuân				1.366,23	970,05		20.492	20.492					
	Cộng đồng				1.256,34	886,94	21,124	18.736	18.736					
	Hộ gia đình, cá nhân				109,89	83,11	21,124	1.756	1.756					
+	Xã Vạn Xuân				3.298,49	2.404,86		50.801	50.801				Chi tiết	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
	UBND xã				865,70	631,16	21,124	13.333	13.333				theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3	
	Cộng đồng				2.177,89	1.575,51	21,124	33.282	33.282					
	Hộ gia đình, cá nhân				254,90	198,19	21,124	4.187	4.187					
+	<i>Xã Luận Khê (Cộng đồng)</i>				101,13	74,99	21,124	1.584	1.584					
+	<i>Xã Xuân Cao</i>				209,63	149,71		3.163	3.163					
	UBND xã				56,19	40,13	21,124	848	848					
	Cộng đồng				153,44	109,58	21,124	2.315	2.315					
+	<i>Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)</i>				5.790,73	4.479,51	21,124	94.627	94.627					
+	<i>Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)</i>				933,19	677,37	21,124	14.309	14.309					
+	<i>Xã Xuân Lệ (Cộng đồng)</i>				8.755,15	6.579,17	21,124	138.981	138.981					
+	<i>Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)</i>				299,32	198,77	21,124	4.199	4.199					
-	Huyện Như Xuân				577,57	469,95		9.927	9.927					
+	<i>Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)</i>				577,57	469,95	21,124	9.927	9.927					
1.4.	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	88.803,9	73.022,9	553.089	90.846,53	69.820,89		605.474	605.474					
*	Chủ rừng tổ chức	37.617,1	32.725,5	247.869	37.761,81	30.433,46		263.913	263.913					
-	Huyện Thường Xuân				35.029,76	28.518,32		247.306	247.306					
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>				24.268,65	20.207,75	8,672	175.238	175.238					
+	<i>Đồn Biên phòng Bát Mọt</i>				699,76	597,53	8,672	5.182	5.182					
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>				10.061,35	7.713,04	8,672	66.886	66.886					

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú	
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó				
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp		
-	Huyện Như Xuân				1.706,79	1.214,04		10.528	10.528				
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>				1.706,79	1.214,04	8,672	10.528	10.528				
-	Huyện Như Thanh				1.025,26	701,10		6.080	6.080				
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>				1.025,26	701,10	8,672	6.080	6.080				
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	51.186,8	40.297,4	305.220	53.084,72	39.387,43		341.561	341.561				
-	Huyện Thường Xuân				43.095,31	32.295,37		280.060	280.060				
+	<i>Xã Bát Mọt</i>				9.777,88	7.841,56		68.001	68.001				
	Cộng đồng				3.345,21	2.682,76	8,672	23.264	23.264				
	Hộ gia đình, cá nhân				6.432,67	5.158,80	8,672	44.736	44.736				
+	<i>Xã Yên Nhân</i>				4.725,39	3.441,45		29.844	29.844				
	Cộng đồng				291,85	212,55	8,672	1.843	1.843				
	Hộ gia đình, cá nhân				4.433,54	3.228,90	8,672	28.000	28.000				
+	<i>Xã Lương Sơn</i>				565,17	409,71		3.553	3.553				
	UBND xã				565,17	409,71	8,672	3.553	3.553				
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>				1.398,90	991,59		8.599	8.599				
	Cộng đồng				1.289,01	908,48	8,672	7.878	7.878				
	Hộ gia đình, cá nhân				109,89	83,11	8,672	721	721				Chi tiết

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú	
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó				
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp		
+	Xã Vạn Xuân				3.298,49	2.404,86		20.855	20.855				theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
	UBND xã				865,70	631,16	8,672	5.473	5.473				
	Cộng đồng				2.177,89	1.575,51	8,672	13.663	13.663				
	Hộ gia đình, cá nhân				254,90	198,19	8,672	1.719	1.719				
+	Xã Luận Khê (Cộng đồng)				2.476,21	1.854,36	8,672	16.081	16.081				
+	Xã Xuân Cao				1.728,60	1.196,79		10.378	10.378				
	UBND xã				771,60	534,21	8,672	4.633	4.633				
	Cộng đồng				957,00	662,58	8,672	5.746	5.746				
+	Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)				5.790,73	4.479,51	8,672	38.845	38.845				
+	Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)				933,19	677,37	8,672	5.874	5.874				
+	Xã Xuân Lệ (Cộng đồng)				8.755,15	6.579,17	8,672	57.053	57.053				
+	Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)				939,08	623,02	8,672	5.403	5.403				
+	Xã Luận Thành (Cộng đồng)				1.071,63	709,43	8,672	6.152	6.152				
+	Xã Tân Thành (Cộng đồng)				1.529,33	1.016,88	8,672	8.818	8.818				
+	Xã Thọ Thanh (Cộng đồng)				84,35	55,68	8,672	483	483				
+	Xã Xuân Dương (Cộng đồng)				21,21	13,99	8,672	121	121				
-	Huyện Như Xuân				6.834,15	4.929,72		42.750	42.750				
+	Xã Cát Tân (Cộng đồng)				563,29	375,73	8,672	3.258	3.258				
+	Xã Cát Vân (Cộng đồng)				1.185,58	862,39	8,672	7.478	7.478				
+	Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)				1.186,08	946,34	8,672	8.206	8.206				

Chi tiết

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú									
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó												
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp										
+	Xã Thanh Xuân (Cộng đồng)				1.565,92	1.189,03	8,672	10.311	10.311				theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a								
+	Xã Thượng Ninh (Cộng đồng)				1.704,17	1.132,67	8,672	9.822	9.822					theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)				629,11	423,56	8,672	3.673	3.673						theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a						
-	Huyện Như Thanh				1.316,63	900,10		7.806	7.806							theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Xã Cán Khê (Cộng đồng)				1.316,63	900,10	8,672	7.806	7.806								theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a				
-	Huyện Triệu Sơn				686,33	501,21		4.346	4.346									theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Xã Bình Sơn (Cộng đồng)				686,33	501,21	8,672	4.346	4.346										theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a		
-	Huyện Thọ Xuân				1.152,30	761,03		6.600	6.600											theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Xã Xuân Phú (Cộng đồng)				1.152,30	761,03	8,672	6.600	6.600												theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
2.	Lưu vực trên dòng sông Mã				287.877,88	226.940,69		17.089.202	17.089.202												
2.1.	Lưu vực thủy điện Trung Sơn (Thủy điện bậc thang)	65.893,8	52.015,5	5.214.729	66.356,59	56.051,78		5.576.881	5.576.881				theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a								
*	Chủ rừng tổ chức	25.733,9	21.570,8	2.162.540	26.044,66	22.973,35		2.285.737	2.285.737					theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a							
-	Huyện Mường Lát				25.001,41	22.078,29		2.196.683	2.196.683						theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a						
+	Đồn Biên phòng Tam Chung				1.068,84	947,94	99,495	94.315	94.315							theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Đồn Biên phòng Tén Tàn				3.910,40	3.421,20	99,495	340.393	340.393								theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a				
+	Đồn Biên phòng Quang Chiểu				5.805,58	5.077,40	99,495	505.177	505.177									theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Đồn Biên phòng Pù Nhi				2.559,59	2.271,80	99,495	226.033	226.033										theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a		
+	Đồn Biên phòng Trung Lý				1.125,32	988,63	99,495	98.364	98.364											theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát				3.223,18	2.840,74	99,495	282.640	282.640												theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú	
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó				
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				7.308,50	6.530,58	99,495	649.761	649.761				Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
-	Huyện Quan Hóa				1.043,25	895,06		89.054	89.054				
+	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt				85,48	71,81	99,495	7.145	7.145				
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				957,77	823,25	99,495	81.909	81.909				
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	40.160,0	30.444,7	3.052.188	40.311,93	33.078,43		3.291.144	3.291.144				
-	Huyện Mường Lát				37.930,67	31.253,98		3.109.620	3.109.620				
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)				2.410,49	1.970,28	99,495	196.033	196.033				
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)				6.983,68	5.744,78	99,495	571.578	571.578				
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)				1.688,86	1.317,20	99,495	131.055	131.055				
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)				2.652,99	2.190,34	99,495	217.928	217.928				
+	Xã Quang Chiểu (Cộng đồng)				5.164,10	4.159,40	99,495	413.840	413.840				
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)				6.757,46	5.685,77	99,495	565.707	565.707				
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)				8.725,89	7.234,64	99,495	719.812	719.812				
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)				3.547,20	2.951,57	99,495	293.667	293.667				
-	Huyện Quan Hóa				2.381,26	1.824,45		181.524	181.524				
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)				134,31	105,61	99,495	10.508	10.508				Chi tiết

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)				2.246,95	1.718,84	99,495	171.016	171.016				theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
2.2.	Lưu vực thủy điện Thành Sơn (Thủy điện bậc thang)	70.498,2	55.622,7	840.378	71.012,20	59.718,01		1.157.840	1.157.840					
*	Chủ rừng tổ chức	26.254,6	22.003,4	332.440	26.566,04	23.430,59		454.283	454.283					
-	Huyện Mường Lát				25.001,41	22.078,29		428.064	428.064					
+	Đồn Biên phòng Tam Chung				1.068,84	947,94	19,388	18.379	18.379					
+	Đồn Biên phòng Tèn Tàn				3.910,40	3.421,20	19,388	66.332	66.332					
+	Đồn Biên phòng Quang Chiêu				5.805,58	5.077,40	19,388	98.443	98.443					
+	Đồn Biên phòng Pù Nhi				2.559,59	2.271,80	19,388	44.047	44.047					
+	Đồn Biên phòng Trung Lý				1.125,32	988,63	19,388	19.168	19.168					
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát				3.223,18	2.840,74	19,388	55.078	55.078					
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				7.308,50	6.530,58	19,388	126.618	126.618					
-	Huyện Quan Hóa				1.564,63	1.352,30		26.219	26.219					
+	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt				85,48	71,81	19,388	1.392	1.392					
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				1.479,15	1.280,49	19,388	24.827	24.827					
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	44.243,7	33.619,2	507.938	44.446,16	36.287,42		703.557	703.557					Chi tiết

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú	
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó				
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp		
-	Huyện Mường Lát				37.930,67	31.253,98		605.966	605.966				theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>				2.410,49	1.970,28	19,388	38.201	38.201				
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>				6.983,68	5.744,78	19,388	111.382	111.382				
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>				1.688,86	1.317,20	19,388	25.538	25.538				
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>				2.652,99	2.190,34	19,388	42.467	42.467				
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>				5.164,10	4.159,40	19,388	80.644	80.644				
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>				6.757,46	5.685,77	19,388	110.238	110.238				
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>				8.725,89	7.234,64	19,388	140.268	140.268				
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>				3.547,20	2.951,57	19,388	57.226	57.226				
-	Huyện Quan Hóa				6.515,49	5.033,44		97.591	97.591				
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>				134,31	105,61	19,388	2.048	2.048				
+	<i>Xã Trung Sơn (Cộng đồng)</i>				5.459,70	4.229,67	19,388	82.007	82.007				
+	<i>Xã Thành Sơn (Cộng đồng)</i>				430,08	327,16	19,388	6.343	6.343				
+	<i>Xã Trung Thành (Cộng đồng)</i>				491,40	371,00	19,388	7.193	7.193				
2.3.	Lưu vực thủy điện Trung Xuân (Thủy điện bậc thang)	41.895,5	34.662,0	397.800	41.434,01	31.101,97		1.058.701	1.058.701				
*	Chủ rừng tổ chức	14.006,0	12.012,5	137.861	13.532,13	10.590,32		324.361	324.361				
-	Huyện Quan Sơn				12.216,87	9.491,03		290.692	290.692				
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>				6.749,99	5.243,93	30,628	160.612	160.612				Chi tiết theo đối
+	<i>Đồn Biên phòng Tam Thanh</i>				5.466,88	4.247,10	30,628	130.081	130.081				

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú	
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó				
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp		
-	Huyện Thường Xuân				1.207,33	1.009,08		30.906	30.906				tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
+	<i>Đồn Biên phòng Bát Mọt</i>				<i>1.207,33</i>	<i>1.009,08</i>	<i>30,628</i>	<i>30.906</i>	<i>30.906</i>				
-	Huyện Lang Chánh				107,93	90,21		2.763	2.763				
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>				<i>107,93</i>	<i>90,21</i>	<i>30,628</i>	<i>2.763</i>	<i>2.763</i>				
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	27.889,6	22.649,6	259.939	27.901,88	20.511,65		734.340	734.340				
-	Huyện Quan Sơn				26.078,76	19.136,26		692.214	692.214				
+	<i>Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)</i>				<i>3.483,90</i>	<i>2.702,68</i>	<i>30,628</i>	<i>82.778</i>	<i>82.778</i>				
+	<i>Xã Sơn Hà (Cộng đồng)</i>				<i>2.391,17</i>	<i>1.774,69</i>	<i>30,628</i>	<i>54.355</i>	<i>54.355</i>				
+	<i>Xã Tam Lư</i>				<i>4.616,95</i>	<i>3.492,96</i>		<i>213.090</i>	<i>213.090</i>				
	UBND xã (bao gồm tiền năm 2021)				516,11	390,46	30,628	23.820	23.820				
	Cộng đồng (bao gồm tiền năm 2021)				4.100,84	3.102,50	30,628	189.270	189.270				
+	<i>Xã Tam Thanh (Cộng đồng)</i>				<i>4.677,63</i>	<i>3.635,25</i>	<i>30,628</i>	<i>111.341</i>	<i>111.341</i>				
+	<i>Xã Trung Hạ (Cộng đồng)</i>				<i>2.119,06</i>	<i>1.582,08</i>	<i>30,628</i>	<i>48.456</i>	<i>48.456</i>				
+	<i>Xã Trung Thượng (Cộng đồng)</i>				<i>3.759,36</i>	<i>2.402,13</i>	<i>30,628</i>	<i>73.573</i>	<i>73.573</i>				
+	<i>Xã Trung Tiến (Cộng đồng)</i>				<i>2.499,84</i>	<i>1.753,30</i>	<i>30,628</i>	<i>53.700</i>	<i>53.700</i>				
+	<i>Xã Trung Xuân (Cộng đồng)</i>				<i>2.530,85</i>	<i>1.793,17</i>	<i>30,628</i>	<i>54.921</i>	<i>54.921</i>				
-	Huyện Quan Hóa				253,96	193,90		5.939	5.939				Chi tiết theo đối tượng
+	<i>Xã Nam Động (Cộng đồng)</i>				<i>211,81</i>	<i>164,62</i>	<i>30,628</i>	<i>5.042</i>	<i>5.042</i>				

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú									
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó												
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp										
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)				42,15	29,28	30,628	897	897				thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a								
-	Huyện Thường Xuân				527,61	428,48		13.124	13.124					thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Xã Bát Mọt				527,61	428,48		13.124	13.124						thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a						
	Cộng đồng				242,44	196,89	30,628	6.030	6.030							thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a					
	Hộ gia đình, cá nhân				285,17	231,59	30,628	7.093	7.093								thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a				
-	Huyện Lang Chánh				1.041,55	753,01		23.063	23.063									thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)				1.041,55	753,01	30,628	23.063	23.063										thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a		
2.4.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1 (Thủy điện bậc thang)	231.029,5	185.475,6	1.795.461	231.939,71	184.621,12		2.542.439	2.542.439											thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
*	Chủ rừng tổ chức	78.046,7	65.936,0	638.281	77.838,16	66.194,24		911.569	911.569												thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
-	Huyện Mường Lát				25.001,41	22.078,29		304.043	304.043												
+	Đồn Biên phòng Tam Chung				1.068,84	947,94	13,771	13.054	13.054				thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a								
+	Đồn Biên phòng Tản Tàn				3.910,40	3.421,20	13,771	47.114	47.114					thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Đồn Biên phòng Quang Chiêu				5.805,58	5.077,40	13,771	69.921	69.921						thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a						
+	Đồn Biên phòng Pù Nhi				2.559,59	2.271,80	13,771	31.285	31.285							thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Đồn Biên phòng Trung Lý				1.125,32	988,63	13,771	13.615	13.615								thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a				
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát				3.223,18	2.840,74	13,771	39.120	39.120									thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				7.308,50	6.530,58	13,771	89.933	89.933										thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a		
-	Huyện Quan Hóa				25.853,16	21.926,26		301.949	301.949											Chi tiết theo đối	
+	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt				841,41	695,69	13,771	9.580	9.580												Chi tiết theo đối

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				20.077,29	17.061,55	13,771	234.957	234.957			tương thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông				4.295,85	3.609,45	13,771	49.706	49.706			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiếm lâm Quan Hóa)				638,61	559,57	13,771	7.706	7.706			
-	Huyện Quan Sơn				24.871,49	20.350,67		280.251	280.251			
+	Đồn Biên phòng Na Mèo				4.258,64	3.745,25	13,771	51.576	51.576			
+	Đồn Biên phòng Mường Mìn				2.674,00	2.228,76	13,771	30.693	30.693			
+	Đồn Biên phòng Tam Thanh				5.466,88	4.247,10	13,771	58.487	58.487			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn				12.471,97	10.129,56	13,771	139.495	139.495			
-	Huyện Thường Xuân				1.207,33	1.009,08		13.896	13.896			
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt				1.207,33	1.009,08	13,771	13.896	13.896			
-	Huyện Lang Chánh				107,93	90,21		1.242	1.242			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn				107,93	90,21	13,771	1.242	1.242			
-	Huyện Bá Thước				796,84	739,73		10.187	10.187			
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông				796,84	739,73	13,771	10.187	10.187			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân;	152.982,8	119.539,6	1.157.181	154.101,55	118.426,88		1.630.871	1.630.871			Chi tiết theo đối

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
	Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý												tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
-	Huyện Mường Lát				37.930,67	31.253,98		430.402	430.402					
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)				2.410,49	1.970,28	13,771	27.133	27.133					
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)				6.983,68	5.744,78	13,771	79.112	79.112					
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)				1.688,86	1.317,20	13,771	18.139	18.139					
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)				2.652,99	2.190,34	13,771	30.163	30.163					
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)				5.164,10	4.159,40	13,771	57.280	57.280					
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)				6.757,46	5.685,77	13,771	78.299	78.299					
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)				8.725,89	7.234,64	13,771	99.629	99.629					
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)				3.547,20	2.951,57	13,771	40.646	40.646					
-	Huyện Quan Hóa				57.149,62	43.324,20		596.623	596.623					
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)				2.487,51	1.894,82	13,771	26.094	26.094					
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)				4.631,43	3.560,08	13,771	49.026	49.026					
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)				7.785,01	6.129,65	13,771	84.412	84.412					
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)				4.098,57	3.135,14	13,771	43.174	43.174					
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)				3.342,24	2.459,49	13,771	33.870	33.870					
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)				1.658,02	1.207,93	13,771	16.635	16.635				Chi tiết theo đối tượng	
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)				3.107,90	2.319,77	13,771	31.946	31.946					
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)				2.245,89	1.581,97	13,771	21.785	21.785					

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú	
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó				
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)				2.060,57	1.545,30	13,771	21.281	21.281				thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)				4.545,72	3.289,26	13,771	45.297	45.297				
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)				3.931,29	3.031,60	13,771	41.749	41.749				
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)				4.296,52	3.337,16	13,771	45.956	45.956				
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)				5.123,70	3.815,07	13,771	52.538	52.538				
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)				5.461,82	4.231,40	13,771	58.271	58.271				
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)				2.373,43	1.785,56	13,771	24.589	24.589				
-	Huyện Quan Sơn				56.740,39	42.122,38		580.072	580.072				
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)				3.483,90	2.702,68	13,771	37.219	37.219				
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)				2.391,17	1.774,69	13,771	24.439	24.439				
+	Xã Tam Lư				4.616,95	3.492,96		48.102	48.102				
	UBND xã				516,11	390,46	13,771	5.377	5.377				
	Cộng đồng				4.100,84	3.102,50	13,771	42.725	42.725				
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)				4.677,63	3.635,25	13,771	50.061	50.061				
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)				2.517,12	1.718,88	13,771	23.671	23.671				
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)				3.759,36	2.402,13	13,771	33.080	33.080				
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)				2.879,43	1.777,43	13,771	24.477	24.477				
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)				4.619,12	2.989,18	13,771	41.164	41.164				
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)				5.858,85	4.375,64	13,771	60.257	60.257				

Chi tiết theo đối tượng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)				4.652,43	3.731,39	13,771	51.385	51.385				thụ hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)				6.338,63	4.633,70	13,771	63.811	63.811					
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)				10.945,80	8.888,45	13,771	122.404	122.404					
-	Huyện Thường Xuân				527,61	428,48		5.901	5.901					
+	Xã Bát Mọt				527,61	428,48		5.901	5.901					
	Cộng đồng				242,44	196,89	13,771	2.711	2.711					
	Hộ gia đình, cá nhân				285,17	231,59	13,771	3.189	3.189					
-	Huyện Lang Chánh				1.041,55	753,01		10.370	10.370					
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)				1.041,55	753,01	13,771	10.370	10.370					
-	Huyện Bá Thước				711,71	544,83		7.503	7.503					
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)				18,56	13,78	13,771	190	190					
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)				21,78	15,72	13,771	216	216					
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)				439,53	354,53	13,771	4.882	4.882					
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)				231,84	160,80	13,771	2.214	2.214					
2.5.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2 (Thủy điện bậc thang)	267.094,8	215.501,5	2.948.961	269.347,37	213.523,77		4.096.847	4.096.847					
*	Chủ rừng tổ chức	89.728,6	76.636,1	1.048.702	90.503,53	77.037,41		1.478.105	1.478.105					
-	Huyện Mường Lát				25.001,41	22.078,29		423.613	423.613					Chi tiết theo đối tượng thụ
+	Đồn Biên phòng Tam Chung				1.068,84	947,94	19,187	18.188	18.188					
+	Đồn Biên phòng Tén Tàn				3.910,40	3.421,20	19,187	65.642	65.642					

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú									
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó												
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp										
+	Đồn Biên phòng Quang Chiểu				5.805,58	5.077,40	19,187	97.419	97.419				hưởng tại Phụ biểu số 01.3a								
+	Đồn Biên phòng Pù Nhi				2.559,59	2.271,80	19,187	43.589	43.589					hưởng tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Đồn Biên phòng Trung Lý				1.125,32	988,63	19,187	18.969	18.969						hưởng tại Phụ biểu số 01.3a						
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát				3.223,18	2.840,74	19,187	54.505	54.505							hưởng tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				7.308,50	6.530,58	19,187	125.301	125.301								hưởng tại Phụ biểu số 01.3a				
-	Huyện Quan Hóa				26.389,40	22.377,67		429.357	429.357									hưởng tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt				841,41	695,69	19,187	13.348	13.348										hưởng tại Phụ biểu số 01.3a		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				20.077,29	17.061,55	19,187	327.357	327.357											hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông				4.832,09	4.060,86	19,187	77.915	77.915												hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
+	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)				638,61	559,57	19,187	10.736	10.736												
-	Huyện Quan Sơn				24.871,49	20.350,67		390.465	390.465				Chi tiết theo đối tượng thụ								
+	Đồn Biên phòng Na Mèo				4.258,64	3.745,25	19,187	71.860	71.860					Chi tiết theo đối tượng thụ							
+	Đồn Biên phòng Mường Min				2.674,00	2.228,76	19,187	42.763	42.763						Chi tiết theo đối tượng thụ						
+	Đồn Biên phòng Tam Thanh				5.466,88	4.247,10	19,187	81.488	81.488							Chi tiết theo đối tượng thụ					
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn				12.471,97	10.129,56	19,187	194.354	194.354								Chi tiết theo đối tượng thụ				

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực						Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó				
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án		Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Thường Xuân				1.207,33	1.009,08		19.361	19.361				hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
+	<i>Đồn Biên phòng Bát Mọt</i>				<i>1.207,33</i>	<i>1.009,08</i>	<i>19,187</i>	<i>19.361</i>	<i>19.361</i>				
-	Huyện Lang Chánh				107,93	90,21		1.731	1.731				
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>				<i>107,93</i>	<i>90,21</i>	<i>19,187</i>	<i>1.731</i>	<i>1.731</i>				
-	Huyện Bá Thước				12.925,97	11.131,49		213.578	213.578				
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>				<i>12.006,08</i>	<i>10.423,32</i>	<i>19,187</i>	<i>199.991</i>	<i>199.991</i>				
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành</i>				<i>740,17</i>	<i>587,65</i>	<i>19,187</i>	<i>11.275</i>	<i>11.275</i>				
+	<i>Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc</i>				<i>179,72</i>	<i>120,52</i>	<i>19,187</i>	<i>2.312</i>	<i>2.312</i>				
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	177.366,3	138.865,4	1.900.258	178.843,84	136.486,36		2.618.742	2.618.742				
-	Huyện Mường Lát				37.930,67	31.253,98		599.665	599.665				
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>				<i>2.410,49</i>	<i>1.970,28</i>	<i>19,187</i>	<i>37.803</i>	<i>37.803</i>				
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>				<i>6.983,68</i>	<i>5.744,78</i>	<i>19,187</i>	<i>110.224</i>	<i>110.224</i>				
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>				<i>1.688,86</i>	<i>1.317,20</i>	<i>19,187</i>	<i>25.273</i>	<i>25.273</i>				
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>				<i>2.652,99</i>	<i>2.190,34</i>	<i>19,187</i>	<i>42.026</i>	<i>42.026</i>				
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>				<i>5.164,10</i>	<i>4.159,40</i>	<i>19,187</i>	<i>79.806</i>	<i>79.806</i>				
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>				<i>6.757,46</i>	<i>5.685,77</i>	<i>19,187</i>	<i>109.092</i>	<i>109.092</i>				

Chi tiết theo đối tượng thụ

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú																
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó																			
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp																	
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)				8.725,89	7.234,64	19,187	138.810	138.810				hưởng tại Phụ biểu số 01.3a															
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)				3.547,20	2.951,57	19,187	56.631	56.631					hưởng tại Phụ biểu số 01.3a														
-	Huyện Quan Hóa				57.287,69	43.430,54		833.295	833.295						hưởng tại Phụ biểu số 01.3a													
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)				2.487,51	1.894,82	19,187	36.356	36.356							hưởng tại Phụ biểu số 01.3a												
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)				4.631,43	3.560,08	19,187	68.307	68.307								hưởng tại Phụ biểu số 01.3a											
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)				7.785,01	6.129,65	19,187	117.609	117.609									hưởng tại Phụ biểu số 01.3a										
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)				4.098,57	3.135,14	19,187	60.153	60.153										hưởng tại Phụ biểu số 01.3a									
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)				3.342,24	2.459,49	19,187	47.190	47.190											hưởng tại Phụ biểu số 01.3a								
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)				1.658,02	1.207,93	19,187	23.176	23.176												hưởng tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)				3.245,97	2.426,11	19,187	46.549	46.549													hưởng tại Phụ biểu số 01.3a						
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)				2.245,89	1.581,97	19,187	30.353	30.353														hưởng tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)				2.060,57	1.545,30	19,187	29.649	29.649															hưởng tại Phụ biểu số 01.3a				
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)				4.545,72	3.289,26	19,187	63.111	63.111																hưởng tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)				3.931,29	3.031,60	19,187	58.167	58.167																	hưởng tại Phụ biểu số 01.3a		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)				4.296,52	3.337,16	19,187	64.030	64.030																		hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)				5.123,70	3.815,07	19,187	73.199	73.199																			hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)				5.461,82	4.231,40	19,187	81.187	81.187																			
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)				2.373,43	1.785,56	19,187	34.259	34.259				hưởng tại Phụ biểu số 01.3a															
-	Huyện Quan Sơn				56.740,39	42.122,38		808.195	808.195					hưởng tại Phụ biểu số 01.3a														
															Chi tiết theo đối tượng thụ													

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú														
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó																	
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp															
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)				3.483,90	2.702,68	19,187	51.856	51.856				hưởng tại Phụ biểu số 01.3a													
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)				2.391,17	1.774,69	19,187	34.051	34.051					hưởng tại Phụ biểu số 01.3a												
+	Xã Tam Lư				4.616,95	3.492,96		67.019	67.019						hưởng tại Phụ biểu số 01.3a											
	UBND xã				516,11	390,46	19,187	7.492	7.492							hưởng tại Phụ biểu số 01.3a										
	Cộng đồng				4.100,84	3.102,50	19,187	59.527	59.527								hưởng tại Phụ biểu số 01.3a									
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)				4.677,63	3.635,25	19,187	69.749	69.749									hưởng tại Phụ biểu số 01.3a								
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)				2.517,12	1.718,88	19,187	32.980	32.980										hưởng tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)				3.759,36	2.402,13	19,187	46.089	46.089											hưởng tại Phụ biểu số 01.3a						
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)				2.879,43	1.777,43	19,187	34.103	34.103												hưởng tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)				4.619,12	2.989,18	19,187	57.353	57.353													hưởng tại Phụ biểu số 01.3a				
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)				5.858,85	4.375,64	19,187	83.955	83.955														hưởng tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)				4.652,43	3.731,39	19,187	71.594	71.594															hưởng tại Phụ biểu số 01.3a		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)				6.338,63	4.633,70	19,187	88.906	88.906																hưởng tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)				10.945,80	8.888,45	19,187	170.541	170.541																	hưởng tại Phụ biểu số 01.3a
-	Huyện Thường Xuân				527,61	428,48		8.221	8.221																	
+	Xã Bát Mọt				527,61	428,48		8.221	8.221				Chi tiết theo đối tượng thụ													
	Cộng đồng				242,44	196,89	19,187	3.778	3.778					Chi tiết theo đối tượng thụ												
	Hộ gia đình, cá nhân				285,17	231,59	19,187	4.443	4.443						Chi tiết theo đối tượng thụ											
-	Huyện Lang Chánh				1.041,55	753,01		14.448	14.448							Chi tiết theo đối tượng thụ										

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú																		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó																					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp																			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)				1.041,55	753,01	19,187	14.448	14.448				hưởng tại Phụ biểu số 01.3a																	
-	Huyện Bá Thước				25.315,93	18.497,97		354.918	354.918					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng																
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)				2.940,24	2.098,99	19,187	40.273	40.273						Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng															
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)				2.063,45	1.453,75	19,187	27.893	27.893							Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng														
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)				1.039,65	837,95	19,187	16.078	16.078								Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng													
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)				2.302,59	1.635,73	19,187	31.384	31.384									Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng												
+	Xã Ái Thượng (Cộng đồng)				1.043,46	728,59	19,187	13.979	13.979										Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng											
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)				184,57	125,71	19,187	2.412	2.412											Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng										
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)				130,62	95,66	19,187	1.835	1.835												Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng									
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)				953,27	690,08	19,187	13.240	13.240													Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng								
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)				2.695,81	2.020,45	19,187	38.766	38.766														Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng							
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)				1.374,92	1.081,36	19,187	20.748	20.748															Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng						
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)				815,20	648,20	19,187	12.437	12.437																Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng					
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)				927,72	705,63	19,187	13.539	13.539																	Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng				
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)				1.139,54	844,15	19,187	16.197	16.197																		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng			
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)				756,99	526,65	19,187	10.105	10.105																			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng		
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)				4.547,87	3.238,17	19,187	62.130	62.130																				Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng	
+	Thị trấn Cảnh Nang (Cộng đồng)				1.137,14	845,11	19,187	16.215	16.215																					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)				1.262,89	921,79	19,187	17.686	17.686																					
2.6.	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	285.715,2	230.274,3	2.082.986	287.877,88	226.940,69		2.656.494	2.656.494				Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng																	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực								Ghi chú	
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
*	Chủ rừng tổ chức	91.048,5	77.665,5	702.536	91.528,61	77.821,48		910.953	910.953				tại Phụ biểu số 01.3a	
-	Huyện Mường Lát				25.001,41	22.078,29		258.441	258.441					
+	<i>Đồn Biên phòng Tam Chung</i>				1.068,84	947,94	11,706	11.096	11.096					
+	<i>Đồn Biên phòng Tén Tằn</i>				3.910,40	3.421,20	11,706	40.047	40.047					
+	<i>Đồn Biên phòng Quang Chiểu</i>				5.805,58	5.077,40	11,706	59.434	59.434					
+	<i>Đồn Biên phòng Pù Nhi</i>				2.559,59	2.271,80	11,706	26.593	26.593					
+	<i>Đồn Biên phòng Trung Lý</i>				1.125,32	988,63	11,706	11.573	11.573					
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>				3.223,18	2.840,74	11,706	33.253	33.253					
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>				7.308,50	6.530,58	11,706	76.445	76.445					
-	Huyện Quan Hóa				26.389,40	22.377,67		261.946	261.946					
+	<i>Đồn Biên phòng Hiền Kiệt</i>				841,41	695,69	11,706	8.144	8.144					
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>				20.077,29	17.061,55	11,706	199.717	199.717					
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>				4.832,09	4.060,86	11,706	47.535	47.535					
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiếm lâm Quan Hóa)</i>				638,61	559,57	11,706	6.550	6.550					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng
-	Huyện Quan Sơn				24.871,49	20.350,67		238.218	238.218					

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú												
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó															
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp													
+	Đồn Biên phòng Na Mèo				4.258,64	3.745,25	11,706	43.841	43.841				tại Phụ biểu số 01.3a											
+	Đồn Biên phòng Mường Mìn				2.674,00	2.228,76	11,706	26.089	26.089					tại Phụ biểu số 01.3a										
+	Đồn Biên phòng Tam Thanh				5.466,88	4.247,10	11,706	49.715	49.715						tại Phụ biểu số 01.3a									
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn				12.471,97	10.129,56	11,706	118.573	118.573							tại Phụ biểu số 01.3a								
-	Huyện Thường Xuân				1.207,33	1.009,08		11.812	11.812								tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt				1.207,33	1.009,08	11,706	11.812	11.812									tại Phụ biểu số 01.3a						
-	Huyện Lang Chánh				107,93	90,21		1.056	1.056										tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn				107,93	90,21	11,706	1.056	1.056											tại Phụ biểu số 01.3a				
-	Huyện Bá Thước				13.730,88	11.765,45		137.723	137.723												tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông				12.006,08	10.423,32	11,706	122.012	122.012													tại Phụ biểu số 01.3a		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành				740,17	587,65	11,706	6.879	6.879														tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc				984,63	754,48	11,706	8.832	8.832															tại Phụ biểu số 01.3a
-	Huyện Cẩm Thủy				220,17	150,11		1.757	1.757															
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc				220,17	150,11	11,706	1.757	1.757				tại Phụ biểu số 01.3a											
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	194.666,7	152.608,8	1.380.450	196.349,27	149.119,21		1.745.541	1.745.541					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng										
-	Huyện Mường Lát				37.930,67	31.253,98		365.849	365.849						Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng									

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú													
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó																
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp														
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)				2.410,49	1.970,28	11,706	23.063	23.063				tại Phụ biểu số 01.3a												
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)				6.983,68	5.744,78	11,706	67.247	67.247					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng											
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)				1.688,86	1.317,20	11,706	15.419	15.419						Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng										
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)				2.652,99	2.190,34	11,706	25.639	25.639							Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng									
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)				5.164,10	4.159,40	11,706	48.689	48.689								Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng								
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)				6.757,46	5.685,77	11,706	66.556	66.556									Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng							
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)				8.725,89	7.234,64	11,706	84.686	84.686										Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng						
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)				3.547,20	2.951,57	11,706	34.550	34.550											Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng					
-	Huyện Quan Hóa				57.287,69	43.430,54		508.384	508.384												Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng				
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)				2.487,51	1.894,82	11,706	22.180	22.180													Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)				4.631,43	3.560,08	11,706	41.673	41.673														Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)				7.785,01	6.129,65	11,706	71.752	71.752															Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng	
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)				4.098,57	3.135,14	11,706	36.699	36.699																Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)				3.342,24	2.459,49	11,706	28.790	28.790																
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)				1.658,02	1.207,93	11,706	14.140	14.140				Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng												
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)				3.245,97	2.426,11	11,706	28.399	28.399					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng											
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)				2.245,89	1.581,97	11,706	18.518	18.518						Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng										
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)				2.060,57	1.545,30	11,706	18.089	18.089							Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng									
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)				4.545,72	3.289,26	11,706	38.503	38.503								Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng								

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú													
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó																
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp														
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)				3.931,29	3.031,60	11,706	35.487	35.487				tại Phụ biểu số 01.3a												
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)				4.296,52	3.337,16	11,706	39.064	39.064					tại Phụ biểu số 01.3a											
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)				5.123,70	3.815,07	11,706	44.658	44.658						tại Phụ biểu số 01.3a										
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)				5.461,82	4.231,40	11,706	49.531	49.531							tại Phụ biểu số 01.3a									
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)				2.373,43	1.785,56	11,706	20.901	20.901								tại Phụ biểu số 01.3a								
-	Huyện Quan Sơn				56.740,39	42.122,38		493.071	493.071									tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)				3.483,90	2.702,68	11,706	31.637	31.637										tại Phụ biểu số 01.3a						
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)				2.391,17	1.774,69	11,706	20.774	20.774											tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Xã Tam Lư				4.616,95	3.492,96		40.887	40.887												tại Phụ biểu số 01.3a				
	UBND xã				516,11	390,46	11,706	4.571	4.571													tại Phụ biểu số 01.3a			
	Cộng đồng				4.100,84	3.102,50	11,706	36.317	36.317														tại Phụ biểu số 01.3a		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)				4.677,63	3.635,25	11,706	42.553	42.553															tại Phụ biểu số 01.3a	
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)				2.517,12	1.718,88	11,706	20.121	20.121																tại Phụ biểu số 01.3a
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)				3.759,36	2.402,13	11,706	28.119	28.119																
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)				2.879,43	1.777,43	11,706	20.806	20.806				tại Phụ biểu số 01.3a												
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)				4.619,12	2.989,18	11,706	34.990	34.990					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng											
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)				5.858,85	4.375,64	11,706	51.220	51.220						Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng										
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)				4.652,43	3.731,39	11,706	43.678	43.678							Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng									
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)				6.338,63	4.633,70	11,706	54.241	54.241								Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng								

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú																		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó																					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp																			
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)				10.945,80	8.888,45	11,706	104.045	104.045				tại Phụ biểu số 01.3a																	
-	Huyện Thường Xuân				527,61	428,48		5.016	5.016					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng																
+	Xã Bát Mọt				527,61	428,48		5.016	5.016						Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng															
	Cộng đồng				242,44	196,89	11,706	2.305	2.305							Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng														
	Hộ gia đình, cá nhân				285,17	231,59	11,706	2.711	2.711								Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng													
-	Huyện Lang Chánh				1.041,55	753,01		8.814	8.814									Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng												
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)				1.041,55	753,01	11,706	8.814	8.814										Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng											
-	Huyện Bá Thước				37.453,61	27.307,74		319.656	319.656											Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng										
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)				2.940,24	2.098,99	11,706	24.570	24.570												Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng									
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)				2.063,45	1.453,75	11,706	17.017	17.017													Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng								
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)				1.039,65	837,95	11,706	9.809	9.809														Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng							
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)				2.302,59	1.635,73	11,706	19.147	19.147															Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng						
+	Xã Ái Thượng (Cộng đồng)				1.089,07	759,74	11,706	8.893	8.893																Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng					
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)				404,74	272,49	11,706	3.190	3.190																	Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng				
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)				1.323,25	941,14	11,706	11.017	11.017																		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng			
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)				953,27	690,08	11,706	8.078	8.078																			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng		
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)				2.695,81	2.020,45	11,706	23.651	23.651																				Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng	
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)				4.005,63	3.104,90	11,706	36.345	36.345																					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)				1.501,68	1.110,40	11,706	12.998	12.998																					

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú																		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó																					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp																			
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)				927,72	705,63	11,706	8.260	8.260				tại Phụ biểu số 01.3a																	
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)				1.139,54	844,15	11,706	9.881	9.881					tại Phụ biểu số 01.3a																
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)				756,99	526,65	11,706	6.165	6.165						tại Phụ biểu số 01.3a															
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)				4.659,22	3.320,05	11,706	38.863	38.863							tại Phụ biểu số 01.3a														
+	Thị trấn Cành Nàng (Cộng đồng)				1.137,14	845,11	11,706	9.893	9.893								tại Phụ biểu số 01.3a													
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)				1.262,89	921,79	11,706	10.790	10.790									tại Phụ biểu số 01.3a												
+	Xã Điền Hạ (Cộng đồng)				2.307,09	1.743,43	11,706	20.408	20.408										tại Phụ biểu số 01.3a											
+	Xã Điền Thượng (Cộng đồng)				1.883,79	1.333,32	11,706	15.607	15.607											tại Phụ biểu số 01.3a										
+	Xã Điền Trung (Cộng đồng)				1.204,93	827,07	11,706	9.681	9.681												tại Phụ biểu số 01.3a									
+	Xã Lương Trung (Cộng đồng)				1.854,92	1.314,92	11,706	15.392	15.392													tại Phụ biểu số 01.3a								
-	Huyện Cẩm Thủy				5.108,25	3.625,40		42.438	42.438														tại Phụ biểu số 01.3a							
+	Xã Cẩm Lương (Cộng đồng)				516,47	380,55	11,706	4.455	4.455															tại Phụ biểu số 01.3a						
+	Xã Cẩm Liên (Cộng đồng)				1.517,26	1.046,37	11,706	12.248	12.248																tại Phụ biểu số 01.3a					
+	Xã Cẩm Quý (Cộng đồng)				100,25	69,73	11,706	816	816																	tại Phụ biểu số 01.3a				
+	Xã Cẩm Thành (Cộng đồng)				1.702,98	1.239,11	11,706	14.505	14.505																		tại Phụ biểu số 01.3a			
+	Xã Cẩm Thạch (Cộng đồng)				1.271,29	889,64	11,706	10.414	10.414																			tại Phụ biểu số 01.3a		
-	Huyện Thạch Thành				259,50	197,68		2.314	2.314																				Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng	
+	Xã Thạch Lâm (Cộng đồng)				259,50	197,68	11,706	2.314	2.314																					Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng
3.	Lưu vực thủy điện sông Mực	17.765,3	15.167,4	119.334	17.983,35	14.579,04		154.069	154.069																					

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
*	Chủ rừng tổ chức	13.727,1	12.042,3	94.747	13.857,43	11.592,89		122.512	122.512			tại Phụ biểu số 01.3a
-	Huyện Như Xuân				5.463,48	4.424,94		46.762	46.762			
+	Vườn Quốc gia Bến En				5.463,48	4.424,94	10,568	46.762	46.762			
-	Huyện Như Thanh				8.393,95	7.167,95		75.750	75.750			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh				4.556,43	3.759,77	10,568	39.733	39.733			
+	Vườn Quốc gia Bến En				3.837,52	3.408,18	10,568	36.017	36.017			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	4.038,2	3.125,0	24.587	4.125,92	2.986,15		31.557	31.557			
-	Huyện Như Xuân				2.645,44	1.823,46		19.270	19.270			
+	Xã Bình Lương (Cộng đồng)				456,23	304,55	10,568	3.218	3.218			
+	Xã Tân Bình (Cộng đồng)				903,53	602,97	10,568	6.372	6.372			
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)				154,71	103,91	10,568	1.098	1.098			
+	Xã Xuân Bình (Cộng đồng)				443,66	317,01	10,568	3.350	3.350			
+	Xã Xuân Hòa (Cộng đồng)				687,31	495,02	10,568	5.231	5.231			
-	Huyện Như Thanh				1.480,48	1.162,69		12.287	12.287			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng
+	Xã Xuân Thái				1.480,48	1.162,69		12.287	12.287			
	UBND xã				1.480,48	1.162,69	10,568	12.287	12.287			

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú		
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó					
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp			
4.	Lưu vực thủy điện Trí Nang	3.484,7	3.021,1	367.200	3.517,06	2.735,58		521.325	521.325				tại Phụ biểu số 01.3a	
*	Chủ rừng tổ chức	3.221,2	2.815,0	342.155	3.246,53	2.545,32		485.067	485.067					
-	Huyện Lang Chánh				2.900,35	2.259,16		430.533	430.533					
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh				2.900,35	2.259,16	190,572	430.533	430.533					
-	Huyện Thường Xuân				346,18	286,16		54.534	54.534					
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân				346,18	286,16	190,572	54.534	54.534					
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	263,6	206,1	25.045	270,53	190,26		36.258	36.258					
-	Huyện Lang Chánh				270,53	190,26		36.258	36.258					
+	Xã Trí Nang (Cộng đồng)				270,53	190,26	190,572	36.258	36.258					
II	HỖ TRỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ ĐIỀU TIẾT CHO LƯU VỰC CÓ ĐƠN GIÁ CHI TRẢ THẤP			3.832.473				6.136.229		2.887.539	3.248.690			
1	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng			2.414.674				2.887.539		2.887.539				

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
1.1	Tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các địa phương, đơn vị			499.196				429.831		429.831		
-	<i>Biên tập, sản xuất và phát sóng phóng sự truyền hình về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh</i>			68.335				68.335		68.335		
-	<i>Biên tập và đăng tin bài tuyên truyền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên Báo (4 bài)</i>			20.000				20.000		20.000		
-	<i>Biên tập, in ấn, cấp phát sản phẩm truyền thông về chi trả dịch vụ môi trường rừng</i>			410.861				341.496		341.496		
1.2	Hỗ trợ lực lượng Kiểm lâm thực hiện Quy chế phối hợp trong thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh năm 2022, theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP.			900.000				900.000		900.000		
-	<i>Hỗ trợ kinh phí trong năm 2022</i>							400.000		400.000		
-	<i>Tiếp tục hỗ trợ kinh phí trong năm 2023</i>							500.000		500.000		
1.3	Hỗ trợ cây giống phục vụ trồng cây			997.600				997.100		997.100		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	phân tán, cây cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái tại các địa phương (huyện Bá Thước và Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông) trong lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tổng số: 2.829 cây; tiêu chuẩn cây trồng: $D_{gốc} = 5-6$ cm, $H_{vn} = 2,0-2,5$ m; thời gian: 26-30 tháng tuổi, kích thước bầu bó 35x40cm; vận chuyển, bàn giao cây tại địa phương).											
1.4	Bổ sung kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, chương trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch năm 2021 (Số tiền 85% từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng không xác định được lưu vực đã chi hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án cao hơn so với số tiền thu được thực tế trong năm 2021)			17.878				84.427		84.427		
1.5	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang Kế hoạch năm 2023							476.181		476.181		
2	Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng			1.417.800				3.248.690			3.248.690	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng thụ hưởng theo Phụ biểu số III, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng	Kinh phí Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	năm 2021 chuyển sang và kinh phí dự phòng thu trong năm 2022											
-	Kinh phí dự phòng năm 2021 chuyển sang chi năm 2022			1.417.800				1.395.471				1.395.471
-	Kinh phí dự phòng thu trong năm 2022							1.853.219				1.853.219

Phụ biểu số 01.3a:

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	400.224,82	314.076,20		28.617.192	
I	Chủ rừng tổ chức (chi tiết tổ chức)	146.394,38	122.393,15		13.332.043	
1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	24.268,65	20.207,75		4.894.371	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	24.268,65	20.207,75		175.238	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	24.245,40	20.193,80		426.582	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	23.259,76	19.457,37		3.728.213	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	6.101,45	5.203,58		564.338	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	10.407,53	7.999,20		1.305.913	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	10.061,35	7.713,04		66.886	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	7.418,69	5.732,37		121.093	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.670,92	3.600,83		689.952	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	4.465,79	3.443,44		373.447	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	346,18	286,16		54.534	
3	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1.907,09	1.606,61		273.075	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	699,76	597,53		5.182	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	699,76	597,53		12.622	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	699,76	597,53		114.492	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	699,76	597,53		64.803	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.207,33	1.009,08		11.812	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.207,33	1.009,08		19.361	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.207,33	1.009,08		13.896	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.207,33	1.009,08		30.906	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	7.288,48	5.674,91		56.340	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.732,05	1.915,14		16.608	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	4.556,43	3.759,77		39.733	
5	Đồn Biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94		155.033	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.068,84	947,94		11.096	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.068,84	947,94		18.188	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.068,84	947,94		13.054	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.068,84	947,94		18.379	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.068,84	947,94		94.315	
6	Đồn Biên phòng Tén Tàn	3.910,40	3.421,20		559.528	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.910,40	3.421,20		40.047	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.910,40	3.421,20		65.642	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.910,40	3.421,20		47.114	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.910,40	3.421,20		66.332	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.910,40	3.421,20		340.393	
7	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	5.805,58	5.077,40		830.395	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.805,58	5.077,40		59.434	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.805,58	5.077,40		97.419	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.805,58	5.077,40		69.921	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.805,58	5.077,40		98.443	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.805,58	5.077,40		505.177	
8	Đồn Biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80		371.547	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.559,59	2.271,80		26.593	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.559,59	2.271,80		43.589	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.559,59	2.271,80		31.285	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.559,59	2.271,80		44.047	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.559,59	2.271,80		226.033	
9	Đồn Biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63		161.688	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.125,32	988,63		11.573	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.125,32	988,63		18.969	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.125,32	988,63		13.615	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.125,32	988,63		19.168	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.125,32	988,63		98.364	
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74		464.595	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.223,18	2.840,74		33.253	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.223,18	2.840,74		54.505	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.223,18	2.840,74		39.120	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.223,18	2.840,74		55.078	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.223,18	2.840,74		282.640	
11	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	27.385,79	23.592,13		1.936.825	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	27.385,79	23.592,13		276.162	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	27.385,79	23.592,13		452.658	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	27.385,79	23.592,13		324.890	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.787,65	7.811,07		151.445	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.266,27	7.353,83		731.671	
12	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	841,41	695,69		39.609	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	841,41	695,69		8.144	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	841,41	695,69		13.348	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	841,41	695,69		9.580	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	85,48	71,81		1.392	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	85,48	71,81		7.145	
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.579,90	10.219,77		619.827	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.579,90	10.219,77		119.629	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	12.579,90	10.219,77		196.085	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	12.579,90	10.219,77		140.738	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	6.857,92	5.334,14		163.375	
14	Đồn Biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10		319.771	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.466,88	4.247,10		49.715	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.466,88	4.247,10		81.488	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.466,88	4.247,10		58.487	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	5.466,88	4.247,10		130.081	
15	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	16.838,17	14.484,18		507.346	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	16.838,17	14.484,18		169.547	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	16.838,17	14.484,18		277.906	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.092,69	4.349,18		59.893	
16	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	638,61	559,57		24.992	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	638,61	559,57		6.550	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	638,61	559,57		10.736	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	638,61	559,57		7.706	
17	Đồn Biên phòng Na Mèo	4.258,64	3.745,25		167.276	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.258,64	3.745,25		43.841	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.258,64	3.745,25		71.860	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.258,64	3.745,25		51.576	
18	Đồn Biên phòng Mường Mìn	2.674,00	2.228,76		99.545	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.674,00	2.228,76		26.089	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.674,00	2.228,76		42.763	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.674,00	2.228,76		30.693	
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	740,17	587,65		18.154	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	740,17	587,65		6.879	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	740,17	587,65		11.275	
20	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1.204,80	904,59		12.901	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.204,80	904,59		10.589	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	179,72	120,52		2.312	
21	Vườn Quốc gia Bến En	9.301,00	7.833,12		82.779	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	9.301,00	7.833,12		82.779	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.900,35	2.259,16		430.533	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	2.900,35	2.259,16		430.533	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	249.631,38	188.554,82		15.068.107	
1	Huyện Thường Xuân	41.420,45	31.148,77	2.294	4.290.476	
1.1	Xã Bát Mọt	10.305,49	8.270,04	493	2.618.857	
a.	Cộng đồng dân cư	3.587,65	2.879,65	8	899.752	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.345,21	2.682,76		23.264	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	3.345,21	2.682,76		56.672	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	3.345,21	2.682,76		514.042	
-	Lưu vực thủy điện Độc Cáy	3.345,21	2.682,76		290.950	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	242,44	196,89		2.305	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	242,44	196,89		3.778	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	242,44	196,89		2.711	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	242,44	196,89		6.030	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	6.717,84	5.390,39	485	1.719.105	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.432,67	5.158,80		44.736	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	6.432,67	5.158,80		108.977	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	6.432,67	5.158,80		988.474	
-	Lưu vực thủy điện Độc Cáy	6.432,67	5.158,80		559.481	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	285,17	231,59		2.711	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	285,17	231,59		4.443	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	285,17	231,59		3.189	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	285,17	231,59		7.093	
1.2	Xã Yên Nhân	4.725,39	3.441,45	1.628	1.135.187	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
a.	Cộng đồng dân cư	291,85	212,55	6	70.111	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	291,85	212,55		1.843	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	291,85	212,55		4.490	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	291,85	212,55		40.727	
-	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy	291,85	212,55		23.051	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	1.622	1.065.076	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.433,54	3.228,90		28.000	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.433,54	3.228,90		68.209	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.433,54	3.228,90		618.687	
-	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy	4.433,54	3.228,90		350.180	
1.3	Xã Vạn Xuân	2.432,79	1.773,70	74	90.825	
a.	Cộng đồng dân cư	2.177,89	1.575,51	10	46.944	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.177,89	1.575,51		13.663	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	2.177,89	1.575,51		33.282	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	254,90	198,19	64	43.880	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	254,90	198,19		1.719	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	254,90	198,19		4.187	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	254,90	198,19		37.975	
1.4	Thị trấn Thường Xuân	1.398,90	991,59	38	45.015	
a.	Cộng đồng dân cư	1.289,01	908,48	5	26.614	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.289,01	908,48		7.878	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.256,34	886,94		18.736	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	33	18.401	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	109,89	83,11		721	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	109,89	83,11		1.756	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	109,89	83,11		15.925	
1.5	Xã Luận Khê	2.476,21	1.854,36	9	17.665	
a.	Cộng đồng dân cư	2.476,21	1.854,36	9	17.665	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.476,21	1.854,36		16.081	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	101,13	74,99		1.584	
1.6	Xã Xuân Cao	957,00	662,58	9	8.061	
a.	Cộng đồng dân cư	957,00	662,58	9	8.061	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	957,00	662,58		5.746	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	153,44	109,58		2.315	
1.7	Xã Xuân Chinh	5.790,73	4.479,51	6	133.473	
a.	Cộng đồng dân cư	5.790,73	4.479,51	6	133.473	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.790,73	4.479,51		38.845	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	5.790,73	4.479,51		94.627	
1.8	Xã Xuân Lộc	933,19	677,37	5	20.183	
a.	Cộng đồng dân cư	933,19	677,37	5	20.183	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	933,19	677,37		5.874	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	933,19	677,37		14.309	
1.9	Xã Xuân Lạ	8.755,15	6.579,17	8	196.034	
a.	Cộng đồng dân cư	8.755,15	6.579,17	8	196.034	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	8.755,15	6.579,17		57.053	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	8.755,15	6.579,17		138.981	
1.10	Xã Xuân Thắng	939,08	623,02	6	9.602	
a.	Cộng đồng dân cư	939,08	623,02	6	9.602	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	939,08	623,02		5.403	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	299,32	198,77		4.199	
1.11	Xã Luận Thành	1.071,63	709,43	7	6.152	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>1.071,63</i>	<i>709,43</i>	<i>7</i>	<i>6.152</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.071,63	709,43		6.152	
1.12	Xã Tân Thành	1.529,33	1.016,88	9	8.818	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>1.529,33</i>	<i>1.016,88</i>	<i>9</i>	<i>8.818</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.529,33	1.016,88		8.818	
1.13	Xã Thọ Thanh	84,35	55,68	1	483	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>84,35</i>	<i>55,68</i>	<i>1</i>	<i>483</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	84,35	55,68		483	
1.14	Xã Xuân Dương	21,21	13,99	1	121	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>21,21</i>	<i>13,99</i>	<i>1</i>	<i>121</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	21,21	13,99		121	
2	Huyện Như Xuân (Cộng đồng dân cư)	9.479,59	6.753,18	41	71.947	
2.1	Xã Thanh Sơn	1.186,08	946,34	4	18.134	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.186,08	946,34		8.206	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	577,57	469,95		9.927	
2.2	Xã Cát Tân	563,29	375,73	4	3.258	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	563,29	375,73		3.258	
2.3	Xã Cát Vân	1.185,58	862,39	5	7.478	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.185,58	862,39		7.478	
2.4	Xã Thanh Xuân	1.565,92	1.189,03	5	10.311	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.565,92	1.189,03		10.311	
2.5	Xã Thượng Ninh	1.704,17	1.132,67	7	9.822	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.704,17	1.132,67		9.822	
2.6	Thị trấn Yên Cát	783,82	527,47	4	4.771	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	629,11	423,56		3.673	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	154,71	103,91		1.098	
2.7	Xã Bình Lương	456,23	304,55	4	3.218	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	456,23	304,55		3.218	
2.8	Xã Tân Bình	903,53	602,97	5	6.372	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	903,53	602,97		6.372	
2.9	Xã Xuân Bình	443,66	317,01	2	3.350	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	443,66	317,01		3.350	
2.10	Xã Xuân Hòa	687,31	495,02	1	5.231	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	687,31	495,02		5.231	
3	Huyện Như Thanh (Cộng đồng dân cư)	1.316,63	900,10	8	7.806	
3.1	Xã Cán Khê	1.316,63	900,10	8	7.806	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.316,63	900,10		7.806	
4	Huyện Triệu Sơn (Cộng đồng dân cư)	686,33	501,21	5	4.346	
4.1	Xã Bình Sơn	686,33	501,21	5	4.346	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	686,33	501,21		4.346	
5	Huyện Thọ Xuân (Cộng đồng dân cư)	1.152,30	761,03	4	6.600	
5.1	Xã Xuân Phú	1.152,30	761,03	4	6.600	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.152,30	761,03		6.600	
6	Huyện Mường Lát (Cộng đồng dân cư)	37.930,67	31.253,98	84	5.111.503	
6.1	Xã Mường Chanh	2.410,49	1.970,28	8	322.234	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.410,49	1.970,28		23.063	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.410,49	1.970,28		37.803	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.410,49	1.970,28		27.133	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.410,49	1.970,28		38.201	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.410,49	1.970,28		196.033	
6.2	Xã Mường Lý	6.983,68	5.744,78	15	939.543	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.983,68	5.744,78		67.247	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.983,68	5.744,78		110.224	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.983,68	5.744,78		79.112	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	6.983,68	5.744,78		111.382	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	6.983,68	5.744,78		571.578	
6.3	Xã Nhi Sơn	1.688,86	1.317,20	6	215.424	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.688,86	1.317,20		15.419	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.688,86	1.317,20		25.273	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.688,86	1.317,20		18.139	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.688,86	1.317,20		25.538	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.688,86	1.317,20		131.055	
6.4	Xã Pù Nhi	2.652,99	2.190,34	11	358.224	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.652,99	2.190,34		25.639	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.652,99	2.190,34		42.026	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.652,99	2.190,34		30.163	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.652,99	2.190,34		42.467	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.652,99	2.190,34		217.928	
6.5	Xã Quang Chiêu	5.164,10	4.159,40	13	680.258	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.164,10	4.159,40		48.689	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.164,10	4.159,40		79.806	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.164,10	4.159,40		57.280	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.164,10	4.159,40		80.644	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.164,10	4.159,40		413.840	
6.6	Xã Tam Chung	6.757,46	5.685,77	8	929.892	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.757,46	5.685,77		66.556	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.757,46	5.685,77		109.092	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.757,46	5.685,77		78.299	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	6.757,46	5.685,77		110.238	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	6.757,46	5.685,77		565.707	
6.7	Xã Trung Lý	8.725,89	7.234,64	15	1.183.205	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.725,89	7.234,64		84.686	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	8.725,89	7.234,64		138.810	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	8.725,89	7.234,64		99.629	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.725,89	7.234,64		140.268	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.725,89	7.234,64		719.812	
6.8	Thị trấn Mường Lát	3.547,20	2.951,57	8	482.721	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.547,20	2.951,57		34.550	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.547,20	2.951,57		56.631	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.547,20	2.951,57		40.646	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.547,20	2.951,57		57.226	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.547,20	2.951,57		293.667	
7	Huyện Quan Hóa (Cộng đồng dân cư)	57.287,69	43.430,54	107	2.223.355	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
7.1	Xã Hiền Kiệt	4.631,43	3.560,08	7	171.561	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.631,43	3.560,08		41.673	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.631,43	3.560,08		68.307	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.631,43	3.560,08		49.026	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	134,31	105,61		2.048	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	134,31	105,61		10.508	
7.2	Xã Trung Sơn	5.461,82	4.231,40	7	442.013	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.461,82	4.231,40		49.531	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.461,82	4.231,40		81.187	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.461,82	4.231,40		58.271	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.459,70	4.229,67		82.007	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.246,95	1.718,84		171.016	
7.3	Xã Thành Sơn	3.931,29	3.031,60	8	141.745	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.931,29	3.031,60		35.487	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.931,29	3.031,60		58.167	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.931,29	3.031,60		41.749	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	430,08	327,16		6.343	
7.4	Xã Trung Thành	2.373,43	1.785,56	8	86.943	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.373,43	1.785,56		20.901	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.373,43	1.785,56		34.259	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.373,43	1.785,56		24.589	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	491,40	371,00		7.193	
7.5	Xã Nam Động	7.785,01	6.129,65	6	278.814	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.785,01	6.129,65		71.752	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	7.785,01	6.129,65		117.609	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.785,01	6.129,65		84.412	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	211,81	164,62		5.042	
7.6	Xã Nam Tiến	4.098,57	3.135,14	9	140.924	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.098,57	3.135,14		36.699	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.098,57	3.135,14		60.153	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.098,57	3.135,14		43.174	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	42,15	29,28		897	
7.7	Xã Hiền Chung	2.487,51	1.894,82	6	84.630	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.487,51	1.894,82		22.180	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.487,51	1.894,82		36.356	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.487,51	1.894,82		26.094	
7.8	Xã Nam Xuân	3.342,24	2.459,49	4	109.850	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.342,24	2.459,49		28.790	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.342,24	2.459,49		47.190	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.342,24	2.459,49		33.870	
7.9	Xã Phú Lệ	1.658,02	1.207,93	4	53.951	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.658,02	1.207,93		14.140	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.658,02	1.207,93		23.176	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.658,02	1.207,93		16.635	
7.10	Xã Phú Nghiêm	3.245,97	2.426,11	6	106.894	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.245,97	2.426,11		28.399	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.245,97	2.426,11		46.549	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.107,90	2.319,77		31.946	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
7.11	Xã Phú Sơn	2.245,89	1.581,97	5	70.657	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.245,89	1.581,97		18.518	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.245,89	1.581,97		30.353	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.245,89	1.581,97		21.785	
7.12	Xã Phú Thanh	2.060,57	1.545,30	6	69.019	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.060,57	1.545,30		18.089	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.060,57	1.545,30		29.649	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.060,57	1.545,30		21.281	
7.13	Xã Phú Xuân	4.545,72	3.289,26	11	146.910	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.545,72	3.289,26		38.503	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.545,72	3.289,26		63.111	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.545,72	3.289,26		45.297	
7.14	Xã Thiên Phú	4.296,52	3.337,16	7	149.050	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.296,52	3.337,16		39.064	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.296,52	3.337,16		64.030	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.296,52	3.337,16		45.956	
7.15	TT Hôi Xuân	5.123,70	3.815,07	13	170.395	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.123,70	3.815,07		44.658	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.123,70	3.815,07		73.199	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.123,70	3.815,07		52.538	
8	Huyện Quan Sơn (Cộng đồng dân cư)	56.224,28	41.731,92	91	2.532.293	
8.1	Thị trấn Sơn Lư	3.483,90	2.702,68	10	203.489	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.483,90	2.702,68		31.637	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.483,90	2.702,68		51.856	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.483,90	2.702,68		37.219	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.483,90	2.702,68		82.778	
8.2	Xã Sơn Hà	2.391,17	1.774,69	6	133.619	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.391,17	1.774,69		20.774	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.391,17	1.774,69		34.051	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.391,17	1.774,69		24.439	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.391,17	1.774,69		54.355	
8.3	Xã Tam Lư	4.100,84	3.102,50	6	327.839	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.100,84	3.102,50		36.317	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.100,84	3.102,50		59.527	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.100,84	3.102,50		42.725	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.100,84	3.102,50		189.270	
8.4	Xã Tam Thanh	4.677,63	3.635,25	8	273.704	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.677,63	3.635,25		42.553	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.677,63	3.635,25		69.749	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.677,63	3.635,25		50.061	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.677,63	3.635,25		111.341	
8.5	Xã Trung Hạ	2.517,12	1.718,88	7	125.228	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.517,12	1.718,88		20.121	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.517,12	1.718,88		32.980	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.517,12	1.718,88		23.671	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.517,12	1.718,88		48.456	
8.6	Xã Trung Thượng	3.759,36	2.402,13	6	180.861	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.759,36	2.402,13		28.119	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.759,36	2.402,13		46.089	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.759,36	2.402,13		33.080	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.759,36	2.402,13		73.573	
8.7	Xã Trung Tiên	2.879,43	1.777,43	7	133.087	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.879,43	1.777,43		20.806	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.879,43	1.777,43		34.103	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.879,43	1.777,43		24.477	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.499,84	1.753,30		53.700	
8.8	Xã Trung Xuân	4.619,12	2.989,18	6	188.429	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.619,12	2.989,18		34.990	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.619,12	2.989,18		57.353	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.619,12	2.989,18		41.164	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.530,85	1.793,17		54.921	
8.9	Xã Mường Mìn	5.858,85	4.375,64	5	195.432	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.858,85	4.375,64		51.220	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.858,85	4.375,64		83.955	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.858,85	4.375,64		60.257	
8.10	Xã Na Mèo	4.652,43	3.731,39	9	166.657	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.652,43	3.731,39		43.678	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.652,43	3.731,39		71.594	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.652,43	3.731,39		51.385	
8.11	Xã Sơn Điện	6.338,63	4.633,70	10	206.958	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.338,63	4.633,70		54.241	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.338,63	4.633,70		88.906	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.338,63	4.633,70		63.811	
8.12	Xã Sơn Thủy	10.945,80	8.888,45	11	396.991	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.945,80	8.888,45		104.045	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.945,80	8.888,45		170.541	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	10.945,80	8.888,45		122.404	
9	Huyện Bá Thước (Cộng đồng dân cư)	37.453,61	27.307,74	168	682.076	
9.1	Xã Ban Công	2.940,24	2.098,99	7	65.033	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.940,24	2.098,99		24.570	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.940,24	2.098,99		40.273	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	18,56	13,78		190	
9.2	Xã Kỳ Tân	2.063,45	1.453,75	6	45.126	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.063,45	1.453,75		17.017	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.063,45	1.453,75		27.893	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	21,78	15,72		216	
9.3	Xã Thành Sơn	1.039,65	837,95	6	30.769	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.039,65	837,95		9.809	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.039,65	837,95		16.078	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	439,53	354,53		4.882	
9.4	Xã Thiết Kế	2.302,59	1.635,73	5	52.746	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.302,59	1.635,73		19.147	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.302,59	1.635,73		31.384	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	231,84	160,80		2.214	
9.5	Xã Ái Thượng	1.089,07	759,74	10	22.873	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.089,07	759,74		8.893	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.043,46	728,59		13.979	
9.6	Xã Điện Lư	404,74	272,49	6	5.602	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	404,74	272,49		3.190	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	184,57	125,71		2.412	
9.7	Xã Điện Quang	1.323,25	941,14	8	12.852	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.323,25	941,14		11.017	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	130,62	95,66		1.835	
9.8	Xã Cổ Lũng	953,27	690,08	9	21.318	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	953,27	690,08		8.078	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	953,27	690,08		13.240	
9.9	Xã Hạ Trung	2.695,81	2.020,45	7	62.417	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.695,81	2.020,45		23.651	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.695,81	2.020,45		38.766	
9.10	Xã Lương Nội	4.005,63	3.104,90	9	57.093	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.005,63	3.104,90		36.345	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.374,92	1.081,36		20.748	
9.11	Xã Lương Ngoại	1.501,68	1.110,40	7	25.435	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.501,68	1.110,40		12.998	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	815,20	648,20		12.437	
9.12	Xã Lũng Cao	927,72	705,63	7	21.799	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	927,72	705,63		8.260	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	927,72	705,63		13.539	
9.13	Xã Lũng Niêm	1.139,54	844,15	6	26.078	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.139,54	844,15		9.881	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.139,54	844,15		16.197	
9.14	Xã Thành Lâm	756,99	526,65	6	16.270	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	756,99	526,65		6.165	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	756,99	526,65		10.105	
9.15	Xã Thiết Ống	4.659,22	3.320,05	16	100.994	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.659,22	3.320,05		38.863	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.547,87	3.238,17		62.130	
9.16	Thị trấn Cảnh Nài	1.137,14	845,11	13	26.108	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.137,14	845,11		9.893	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.137,14	845,11		16.215	
9.17	Xã Văn Nho	1.262,89	921,79	7	28.476	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.262,89	921,79		10.790	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.262,89	921,79		17.686	
9.18	Xã Điện Hạ	2.307,09	1.743,43	8	20.408	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.307,09	1.743,43		20.408	
9.19	Xã Điện Thượng	1.883,79	1.333,32	5	15.607	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.883,79	1.333,32		15.607	
9.20	Xã Điện Trung	1.204,93	827,07	10	9.681	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.204,93	827,07		9.681	
9.21	Xã Lương Trung	1.854,92	1.314,92	10	15.392	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.854,92	1.314,92		15.392	
10	Huyện Cẩm Thủy (Cộng đồng dân cư)	5.108,25	3.625,40	23	42.438	
10.1	Xã Cẩm Lương	516,47	380,55	3	4.455	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	516,47	380,55		4.455	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	Ghi chú
10.2	Xã Cẩm Liên	1.517,26	1.046,37	5	12.248	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.517,26	1.046,37		12.248	
10.3	Xã Cẩm Quý	100,25	69,73	1	816	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	100,25	69,73		816	
10.4	Xã Cẩm Thành	1.702,98	1.239,11	7	14.505	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.702,98	1.239,11		14.505	
10.5	Xã Cẩm Thạch	1.271,29	889,64	7	10.414	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.271,29	889,64		10.414	
11	Huyện Thạch Thành (Cộng đồng dân cư)	259,50	197,68	1	2.314	
11.1	Xã Thạch Lâm	259,50	197,68	1	2.314	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	259,50	197,68		2.314	
12	Huyện Lang Chánh (Cộng đồng dân cư)	1.312,08	943,27	4	92.954	
12.1	Xã Lâm Phú	1.041,55	753,01	3	56.695	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.041,55	753,01		8.814	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.041,55	753,01		14.448	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.041,55	753,01		10.370	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.041,55	753,01		23.063	
12.2	Xã Trí Nang	270,53	190,26	1	36.258	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	270,53	190,26		36.258	
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)	4.199,06	3.128,23		217.043	
1	Huyện Thường Xuân	2.202,47	1.575,08		163.496	
1.1	Xã Vạn Xuân	865,70	631,16		33.292	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	865,70	631,16		33.292	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	865,70	631,16		5.473	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	865,70	631,16		13.333	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	97,24	75,60		14.486	
1.2	Xã Lương Sơn	565,17	409,71		124.724	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	565,17	409,71		124.724	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	565,17	409,71		3.553	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	565,17	409,71		8.655	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	527,53	382,30		73.252	
-	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy	499,73	362,04		39.264	
1.3	Xã Xuân Cao	771,60	534,21		5.480	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	771,60	534,21		5.480	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	771,60	534,21		4.633	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	56,19	40,13		848	
2	Huyện Như Thanh	1.480,48	1.162,69		12.287	
2.1	Xã Xuân Thái	1.480,48	1.162,69		12.287	
*	<i>Hộ gia đình ủy quyền cho UBND xã</i>	1.480,48	1.162,69		12.287	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	1.480,48	1.162,69		12.287	
3	Huyện Quan Sơn	516,11	390,46		41.259	
3.1	Xã Tam Lư	516,11	390,46		41.259	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	516,11	390,46		41.259	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	516,11	390,46		4.571	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	516,11	390,46		7.492	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	516,11	390,46		5.377	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	516,11	390,46		23.820	

Ghi chú: Hệ số K thành phần xác định cụ thể theo quy định tại khoản 2 mục II phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

Phụ biểu số 01.4:

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN
CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ biểu số IV, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kinh phí quản lý	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Ghi chú
I	TỔNG THU	3.230.533	3.964.004	733.471	
II	CHI QUẢN LÝ	2.788.161	2.671.123	-117.038	
1	Chi thường xuyên	2.698.161	2.581.135	-117.026	Ban quản lý Quỹ thực hiện theo chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.
1.1	Chi lương và các khoản phụ cấp cho bộ máy quản lý Quỹ	1.662.205	1.635.969	-26.236	
-	Chi phụ cấp kiêm nhiệm Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ.	114.000	114.000		
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định cho cán bộ Ban quản lý Quỹ	1.439.205	1.438.469	-736	
-	Công tác phí khoán	109.000	83.500	-25.500	
1.2	Chi quản lý hành chính	300.000	218.807	-81.193	
1.3	Chi chuyên môn, nghiệp vụ	735.956	726.358	-9.598	Định mức theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị tự chủ, tự chịu trách nhiệm
a	Nghiệm thu, rà soát diện tích, chủ rừng và thống nhất diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 cho các chủ rừng là tổ chức và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, UBND xã tại các xã trên địa bàn tỉnh.	332.556	331.451	-1.105	
b	Kiểm tra, giám sát sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng tổ chức và các thôn/bản (08 đợt; thành phần: Lãnh đạo Sở, đại diện CCKL, Lãnh đạo BQLQ, phòng chuyên môn BQL quỹ)	142.400	138.315	-4.085	
c	Chi phí làm việc với Hạt Kiểm lâm và các đơn vị liên quan xác định hệ số K đối với diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh (12 Hạt Kiểm lâm)	72.000	69.836	-2.164	

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ biểu số IV, Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	Điều chỉnh kinh phí quản lý	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Ghi chú
d	Giám sát Bưu điện tỉnh Thanh Hóa về công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2021 và thực hiện tuyên truyền, phổ biến về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các huyện trên địa bàn tỉnh	69.000	62.000	-7.000	
e	Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác cho Bưu điện	120.000	124.755	4.755	
2	Chi không thường xuyên	90.000	89.988	-12	
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị đánh giá 10 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng gắn với kỷ niệm 10 thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	90.000	89.988	-12	
III	CHÊNH LỆCH THU-CHI (Kết thúc năm kế hoạch, căn cứ số liệu thu thực tế để trích lập và chi các Quỹ theo quy định).	442.372	1.292.881	850.509	
-	Trích lập các Quỹ	442.372	442.372		Thực hiện trích lập Quỹ theo quy định
-	Kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang kế hoạch năm 2023		850.509	850.509	Thực hiện theo quy định của pháp luật

Phụ lục số 02:

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH
THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	32.385.707	
1	<i>Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (lưu vực thủy điện liên tỉnh)</i>	25.211.742	Chi tiết tại Phụ biểu số 02.1
2	Thu nội tỉnh	4.703.519	
-	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực nội tỉnh	1.724.483	
-	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.899.263	
-	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	3.500	
-	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trực tiếp trên địa bàn tỉnh	76.273	
3	Lãi tiền gửi	445.507	
-	Lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	400.634	
-	Lãi tiền gửi từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	44.873	
4	Số tiền dịch vụ môi trường rừng thu vượt kế hoạch các năm trước chưa chi, chuyển sang kế hoạch năm 2023	2.024.939	
II	Kế hoạch chi (1+2+3)	32.385.707	Chi tiết tại Phụ biểu số 02.2
1	Sử dụng kinh phí quản lý	4.247.157	Chi tiết tại Phụ biểu số 02.4
-	Từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2023 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.396.647	
-	Từ kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	850.509	
2	Trích dự phòng	1.498.007	
3	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và số tiền thu được nhưng không xác định được lưu vực	26.640.544	Chi tiết tại Phụ biểu số 02.3
-	Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	23.628.385	
-	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	3.012.159	

Phụ biểu số 02.1:**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Dự kiến kế hoạch thu năm 2023	Trong đó:					Số tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2023	Dự kiến lãi tiền gửi	Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2023							
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền				
TỔNG CỘNG		32.385.707				29.915.261	2.024.939	445.507		
I	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	25.249.560				25.211.742		37.818		
	<i>Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực liên tỉnh</i>	<i>25.249.560</i>				<i>25.211.742</i>		<i>37.818</i>		
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư XD&PT NL Vinaconex)	6.899.143				6.888.810		10.333		
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.457.308				6.447.637		9.671		
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	2.496.817				2.493.077		3.740		
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	3.960.491				3.954.559		5.932		
3	Nhà máy thủy điện Đốc Cáy (Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Bắc Miền Trung)	2.564.331				2.560.491		3.841		
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409				543.593		815		
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn)	5.236.669				5.228.826		7.843		
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	689.892				688.859		1.033		
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556				1.316.581		1.975		
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.539.252				1.536.947		2.305		
II	Thu nội tỉnh	4.710.574				4.703.519		7.055		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	1.727.070				1.724.483		2.587		
-	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH điện Sông Mực)	235.235	KWh	6.524.528	0,036	234.883		352		

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Dự kiến kế hoạch thu năm 2023	Trong đó:						Số tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2023	Dự kiến lãi tiền gửi	Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2023								
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền					
-	Nhà máy thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	490.334	KWh	13.600.000	0,036	489.600		734			
-	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	1.001.500	KWh	27.777.778	0,036	1.000.000		1.500			
2	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.903.612				2.899.263		4.349			
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	1.978.964	m ³	38.000.000	0,052	1.976.000		2.964			
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	286.021	m ³	5.492.171	0,052	285.593		428			
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	445.267	m ³	8.550.000	0,052	444.600		667			
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh - tại Thanh Hóa	23.435	m ³	450.000	0,052	23.400		35			
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	15.103	m ³	290.000	0,052	15.080		23			
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	33.308	m ³	639.588	0,052	33.259		50			
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và TM số 7 TH	32.080	m ³	616.000	0,052	32.032		48			
-	Công ty cổ phần Việt Thành Công - VTCI	23.395	m ³	584.000	0,040	23.360		35			
-	Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS và xây dựng Đức Minh	5.208	m ³	100.000	0,052	5.200		8			
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	10.728	m ³	206.000	0,052	10.712		16			
-	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thanh Hóa	17.617	m ³	338.274	0,052	17.590		26			
-	Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	30.205	m ³	580.000	0,052	30.160		45			
-	Công ty TNHH TMDV Xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	2.281	m ³	43.800	0,052	2.278		3			
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	3.505				3.500		5			
-	Vườn Quốc gia Bến En	3.505	%	350.000	1%	3.500		5			
4	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	76.387				76.273		114			
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	36.054	m ³	720.000	0,050	36.000		54			
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	m ³	360.000	0,050	18.000		27			

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Dự kiến kế hoạch thu năm 2023	Trong đó:					Số tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2023	Dự kiến lãi tiền gửi	Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2023							
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền				
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	551	m ³	11.000	0,050	550		1		
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.687	m ³	93.600	0,050	4.680		7		
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	m ³	12.600	0,050	630		1		
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	m ³	7.200	0,050	360		1		
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	751	m ³	15.000	0,050	750		1		
-	Công ty TNHH Xây dựng và TM Trường Thành	13.020	m ³	260.000	0,050	13.000		20		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	203	m ³	4.050	0,050	203				
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.103	m ³	42.000	0,050	2.100		3		
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	400.634						400.634		
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	400.634						400.634		
IV	Số tiền dịch vụ môi trường rừng nằm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2023	2.024.939					2.024.939			
1	Số tiền 85% của chủ rừng trên phần diện tích rừng chông lẩn chưa chi	382.442					382.442			
2	Số tiền 85% của chủ rừng nhưng không xác định được đối tượng chi (diện tích rừng lớn hơn so với số đo)	51.185					51.185			
3	Số tiền 85% chưa chi trả cho các chủ rừng các năm trước (đã thông báo nhưng chưa chi trả)	264.622					264.622			
4	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	476.181					476.181			
5	Kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	850.509					850.509			

Phụ biểu số 02.2:**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

T T	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ (Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng)	Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		32.385.707	32.385.707	4.247.157	1.498.007	26.640.544	23.628.385	3.012.159		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	26.976.630	26.976.630	2.697.663	1.348.831	22.930.135	22.930.135			
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư XD&PT NL Vinaconex)	6.899.143	6.899.143	689.914	344.957	5.864.271	5.864.271		164,367	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.457.308	6.457.308	645.731	322.865	5.488.712	5.488.712			
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	2.496.817	2.496.817	249.682	124.841	2.122.294	2.122.294		11,495	
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	3.960.491	3.960.491	396.049	198.025	3.366.418	3.366.418		15,766	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Bắc Miền Trung)	2.564.331	2.564.331	256.433	128.217	2.179.682	2.179.682		104,343	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409	544.409	54.441	27.220	462.747	462.747		6,628	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn)	5.236.669	5.236.669	523.667	261.833	4.451.168	4.451.168		79,412	
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	689.892	689.892	68.989	34.495	586.408	586.408		9,820	

T T	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ (Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng)	Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng		
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556	1.318.556	131.856	65.928	1.120.773	1.120.773		20,671	
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.539.252	1.539.252	153.925	76.963	1.308.364	1.308.364		5,765	
9	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH điện Sông Mực)	235.235	235.235	23.524	11.762	199.950	199.950		13,715	
10	Nhà máy thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	490.334	490.334	49.033	24.517	416.784	416.784		152,357	
11	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	1.001.500	1.001.500	100.150	50.075	851.275	851.275		27,370	
II	Số tiền chưa xác định được lưu vực	2.983.504	2.983.504	298.350	149.175	2.535.979		2.535.979		
I	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.903.612	2.903.612	290.361	145.181	2.468.070		2.468.070		
-	Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	1.978.964	1.978.964	197.896	98.948	1.682.119		1.682.119		
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	286.021	286.021	28.602	14.301	243.118		243.118		
-	Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	445.267	445.267	44.527	22.263	378.477		378.477		
-	Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh - tại Thanh Hóa	23.435	23.435	2.344	1.172	19.920		19.920		
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	15.103	15.103	1.510	755	12.837		12.837		
-	Công ty TNHH nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	33.308	33.308	3.331	1.665	28.312		28.312		
-	Công ty Cổ phần XD và TM số 7 TH	32.080	32.080	3.208	1.604	27.268		27.268		

T T	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ (Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng)	Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng		
-	Công ty cổ phần Việt Thành Công - VTCI	23.395	23.395	2.340	1.170	19.886		19.886		
-	Công ty Cổ phần đầu tư BĐS và xây dựng Đức Minh	5.208	5.208	521	260	4.427		4.427		
-	Công ty Cổ phần đầu tư cấp nước An Bình	10.728	10.728	1.073	536	9.119		9.119		
-	Công ty TNHH xây dựng thương mại Thanh Hóa	17.617	17.617	1.762	881	14.974		14.974		
-	Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	30.205	30.205	3.021	1.510	25.674		25.674		
-	Công ty TNHH TMDV Xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	2.281	2.281	228	114	1.939		1.939		
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	3.505	3.505	351	175	2.979		2.979		
-	Vườn quốc gia Bến En	3.505	3.505	351	175	2.979		2.979		
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	76.387	76.387	7.639	3.819	64.929		64.929		
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	36.054	36.054	3.605	1.803	30.646		30.646		
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	18.027	1.803	901	15.323		15.323		
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	551	551	55	28	468		468		
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.687	4.687	469	234	3.984		3.984		
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	631	63	32	536		536		
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	361	36	18	306		306		
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	751	751	75	38	638		638		

T T	Đơn vị nộp tiền dịch vụ môi trường rừng/ (Lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng)	Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023	Trong đó			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng		
-	Công ty TNHH XD và TM Trường Thành	13.020	13.020	1.302	651	11.067		11.067		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	203	203	20	10	172		172		
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.103	2.103	210	105	1.788		1.788		
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	400.634	400.634	400.634						
IV	Số tiền chưa chi của các năm trước chuyển sang (chồng lãi, không xác định chủ rừng, chủ rừng chưa nhận tiền)	2.024.939	2.024.939	850.509		1.174.430	698.249	476.181		
1	Số tiền 85% của chủ rừng trên phần diện tích rừng chồng lãi chưa chi	382.442	382.442			382.442	382.442			
2	Số tiền 85% của chủ rừng nhưng không xác định được đối tượng chi (diện tích rừng lớn hơn so với số đo)	51.185	51.185			51.185	51.185			
3	Số tiền 85% chưa chi trả cho các chủ rừng các năm trước (đã thông báo nhưng chưa chi trả)	264.622	264.622			264.622	264.622			
4	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	476.181	476.181			476.181		476.181		
5	Kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	850.509	850.509	850.509						

Phụ biểu số 03:

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023 CHO BÊN CUNG ỨNG
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO LƯU VỰC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú	
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng		
TỔNG CỘNG (I+II+III)						26.640.544	23.628.385	3.012.159	
I	CHI TRẢ CHO CÁC CHỦ RỪNG TỪ NGUỒN THU XÁC ĐỊNH ĐƯỢC LƯU VỰC CHI TRẢ	400.224,82	314.076,20		22.930.135	22.930.135			
1	Lưu vực trên dòng sông Chu	90.846,53	69.820,89		9.627.473	9.627.473			
1.1	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)	26.270,00	20.889,60		2.179.682	2.179.682			
*	Chủ rừng tổ chức	11.267,00	9.244,55		964.603	964.603		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a	
-	Huyện Thường Xuân	11.267,00	9.244,55		964.603	964.603			
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	6.101,45	5.203,58	104	542.957	542.957			
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt	699,76	597,53	104	62.348	62.348			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.465,79	3.443,44	104	359.299	359.299			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	15.003,00	11.645,05		1.215.078	1.215.078			
-	Huyện Thường Xuân	15.003,00	11.645,05		1.215.078	1.215.078			
+	Xã Bát Mọt	9.777,88	7.841,56		818.211	818.211			
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	104	279.927	279.927			
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	104	538.284	538.284			
+	Xã Yên Nhân	4.725,39	3.441,45		359.091	359.091		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
	Cộng đồng	291,85	212,55	104	22.178	22.178		Phụ biểu số 02.3a
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	104	336.913	336.913		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	499,73	362,04		37.776	37.776		
	UBND xã	499,73	362,04	104	37.776	37.776		
1.2	<i>Lưu vực thủy điện Cửa Đạt (Thủy điện bậc thang)</i>	44.123,27	35.677,94		5.864.271	5.864.271		
*	Chủ rừng tổ chức (huyện Thường Xuân)	28.630,44	23.655,73		3.888.218	3.888.218		
-	Huyện Thường Xuân	28.630,44	23.655,73		3.888.218	3.888.218		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>	23.259,76	19.457,37	164	3.198.147	3.198.147		
+	<i>Đồn Biên phòng Bát Mọt</i>	699,76	597,53	164	98.214	98.214		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	4.670,92	3.600,83	164	591.857	591.857		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý (huyện Thường Xuân)	15.492,83	12.022,21		1.976.053	1.976.053		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
-	Huyện Thường Xuân	15.492,83	12.022,21		1.976.053	1.976.053		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	9.777,88	7.841,56		1.288.893	1.288.893		
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	164	440.957	440.957		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	164	847.936	847.936		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	4.725,39	3.441,45		565.660	565.660		
	Cộng đồng	291,85	212,55	164	34.936	34.936		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	164	530.724	530.724		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	527,53	382,30		62.837	62.837		
	UBND xã	527,53	382,30	164	62.837	62.837		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	109,89	83,11		13.661	13.661		
	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	164	13.661	13.661		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	352,14	273,79		45.002	45.002		
	UBND xã	97,24	75,60	164	12.426	12.426		
	Hộ gia đình, cá nhân	254,90	198,19	164	32.576	32.576		
1.3.	<i>Lưu vực thủy điện Xuân Minh (Thủy điện bậc thang)</i>	68.763,73	54.220,80		1.120.773	1.120.773		
*	Chủ rừng tổ chức	32.363,85	26.523,70		548.259	548.259		
-	Huyện Thường Xuân	32.363,85	26.523,70		548.259	548.259		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>	24.245,40	20.193,80	21	417.417	417.417		
+	<i>Đồn Biên phòng Bát Mọt</i>	699,76	597,53	21	12.351	12.351		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	7.418,69	5.732,37	21	118.491	118.491		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	36.399,88	27.697,10		572.514	572.514		
-	Huyện Thường Xuân	35.822,31	27.227,15		562.800	562.800		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	9.777,88	7.841,56		162.089	162.089		
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	21	55.454	55.454		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	21	106.635	106.635		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	4.725,39	3.441,45		71.137	71.137		
	Cộng đồng	291,85	212,55	21	4.394	4.394		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	21	66.743	66.743		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	565,17	409,71		8.469	8.469		
	UBND xã	565,17	409,71	21	8.469	8.469		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	1.366,23	970,05		20.051	20.051		
	Cộng đồng	1.256,34	886,94	21	18.334	18.334		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	21	1.718	1.718		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	3.298,49	2.404,86		49.710	49.710		
	UBND xã	865,70	631,16	21	13.046	13.046		
	Cộng đồng	2.177,89	1.575,51	21	32.567	32.567		
	Hộ gia đình, cá nhân	254,90	198,19	21	4.097	4.097		
+	<i>Xã Luận Khê (Cộng đồng)</i>	101,13	74,99	21	1.550	1.550		
+	<i>Xã Xuân Cao</i>	209,63	149,71		3.095	3.095		
	UBND xã	56,19	40,13	21	830	830		
	Cộng đồng	153,44	109,58	21	2.265	2.265		
+	<i>Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)</i>	5.790,73	4.479,51	21	92.594	92.594		
+	<i>Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)</i>	933,19	677,37	21	14.002	14.002		
+	<i>Xã Xuân Lệ (Cộng đồng)</i>	8.755,15	6.579,17	21	135.995	135.995		
+	<i>Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)</i>	299,32	198,77	21	4.109	4.109		
-	Huyện Như Xuân	577,57	469,95		9.714	9.714		
+	<i>Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)</i>	577,57	469,95	21	9.714	9.714		
1.4	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	90.846,53	69.820,89		462.747	462.747		
*	Chủ rừng tổ chức	37.761,81	30.433,46		201.702	201.702		
-	Huyện Thường Xuân	35.029,76	28.518,32		189.009	189.009		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>	24.268,65	20.207,75	7	133.930	133.930		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	<i>Đồn Biên phòng Bát Mọt</i>	699,76	597,53	7	3.960	3.960		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	10.061,35	7.713,04	7	51.119	51.119		
-	Huyện Như Xuân	1.706,79	1.214,04		8.046	8.046		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	1.706,79	1.214,04	7	8.046	8.046		
-	Huyện Như Thanh	1.025,26	701,10		4.647	4.647		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	1.025,26	701,10	7	4.647	4.647		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	53.084,72	39.387,43		261.046	261.046		
-	Huyện Thường Xuân	43.095,31	32.295,37		214.042	214.042		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	9.777,88	7.841,56		51.971	51.971		
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	7	17.780	17.780		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	7	34.191	34.191		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	4.725,39	3.441,45		22.809	22.809		
	Cộng đồng	291,85	212,55	7	1.409	1.409		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	7	21.400	21.400		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	565,17	409,71		2.715	2.715		
	UBND xã	565,17	409,71	7	2.715	2.715		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	1.398,90	991,59		6.572	6.572		
	Cộng đồng	1.289,01	908,48	7	6.021	6.021		
	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	7	551	551		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	3.298,49	2.404,86		15.939	15.939		
	UBND xã	865,70	631,16	7	4.183	4.183		
	Cộng đồng	2.177,89	1.575,51	7	10.442	10.442		
	Hộ gia đình, cá nhân	254,90	198,19	7	1.314	1.314		
+	<i>Xã Luận Khê (Cộng đồng)</i>	2.476,21	1.854,36	7	12.290	12.290		
+	<i>Xã Xuân Cao</i>	1.728,60	1.196,79		7.932	7.932		
	UBND xã	771,60	534,21	7	3.541	3.541		
	Cộng đồng	957,00	662,58	7	4.391	4.391		
+	<i>Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)</i>	5.790,73	4.479,51	7	29.689	29.689		

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)	933,19	677,37	7	4.489	4.489		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	Xã Xuân Lệ (Cộng đồng)	8.755,15	6.579,17	7	43.604	43.604		
+	Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)	939,08	623,02	7	4.129	4.129		
+	Xã Luận Thành (Cộng đồng)	1.071,63	709,43	7	4.702	4.702		
+	Xã Tân Thành (Cộng đồng)	1.529,33	1.016,88	7	6.740	6.740		
+	Xã Thọ Thanh (Cộng đồng)	84,35	55,68	7	369	369		
+	Xã Xuân Dương (Cộng đồng)	21,21	13,99	7	93	93		
-	Huyện Như Xuân	6.834,15	4.929,72		32.672	32.672		
+	Xã Cát Tân (Cộng đồng)	563,29	375,73	7	2.490	2.490		
+	Xã Cát Vân (Cộng đồng)	1.185,58	862,39	7	5.716	5.716		
+	Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)	1.186,08	946,34	7	6.272	6.272		
+	Xã Thanh Xuân (Cộng đồng)	1.565,92	1.189,03	7	7.880	7.880		
+	Xã Thượng Ninh (Cộng đồng)	1.704,17	1.132,67	7	7.507	7.507		
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)	629,11	423,56	7	2.807	2.807		
-	Huyện Như Thanh	1.316,63	900,10		5.966	5.966		
+	Xã Cán Khê (Cộng đồng)	1.316,63	900,10	7	5.966	5.966		
-	Huyện Triệu Sơn	686,33	501,21		3.322	3.322		
+	Xã Bình Sơn (Cộng đồng)	686,33	501,21	7	3.322	3.322		
-	Huyện Thọ Xuân	1.152,30	761,03		5.044	5.044		
+	Xã Xuân Phú (Cộng đồng)	1.152,30	761,03	7	5.044	5.044		
2.	Lưu vực trên dòng sông Mã	287.877,88	226.940,69		12.685.928	12.685.928		
2.1.	Lưu vực thủy điện Trung Sơn (Thủy điện bậc thang)	66.356,59	56.051,78		4.451.168	4.451.168		
*	Chủ rừng tổ chức	26.044,66	22.973,35		1.824.353	1.824.353		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29		1.753.275	1.753.275		
+	<i>Đồn Biên phòng Tam Chung</i>	1.068,84	947,94	79	75.278	75.278		
+	<i>Đồn Biên phòng Tén Tằn</i>	3.910,40	3.421,20	79	271.683	271.683		
+	<i>Đồn Biên phòng Quang Chiêu</i>	5.805,58	5.077,40	79	403.205	403.205		
+	<i>Đồn Biên phòng Pù Nhi</i>	2.559,59	2.271,80	79	180.408	180.408		
+	<i>Đồn Biên phòng Trung Lý</i>	1.125,32	988,63	79	78.509	78.509		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	3.223,18	2.840,74	79	225.588	225.588		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.308,50	6.530,58	79	518.605	518.605		
-	Huyện Quan Hóa	1.043,25	895,06		71.078	71.078		
+	<i>Đồn Biên phòng Hiền Kiệt</i>	85,48	71,81	79	5.703	5.703		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	957,77	823,25	79	65.376	65.376		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	40.311,93	33.078,43		2.626.815	2.626.815		
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98		2.481.932	2.481.932		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.410,49	1.970,28	79	156.463	156.463		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.983,68	5.744,78	79	456.203	456.203		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.688,86	1.317,20	79	104.601	104.601		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.652,99	2.190,34	79	173.939	173.939		
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>	5.164,10	4.159,40	79	330.305	330.305		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	6.757,46	5.685,77	79	451.517	451.517		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	8.725,89	7.234,64	79	574.515	574.515		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	3.547,20	2.951,57	79	234.389	234.389		
-	Huyện Quan Hóa	2.381,26	1.824,45		144.883	144.883		
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	134,31	105,61	79	8.387	8.387		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	<i>Xã Trung Sơn (Cộng đồng)</i>	2.246,95	1.718,84	79	136.496	136.496		
2.2.	<i>Lưu vực thủy điện Thành Sơn (Thủy điện bậc thang)</i>	71.012,20	59.718,01		586.408	586.408		
*	Chủ rừng tổ chức	26.566,04	23.430,59		230.080	230.080		
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29		216.800	216.800		
+	<i>Đồn Biên phòng Tam Chung</i>	1.068,84	947,94	10	9.308	9.308		
+	<i>Đồn Biên phòng Tén Tàn</i>	3.910,40	3.421,20	10	33.595	33.595		
+	<i>Đồn Biên phòng Quang Chiêu</i>	5.805,58	5.077,40	10	49.858	49.858		
+	<i>Đồn Biên phòng Pù Nhi</i>	2.559,59	2.271,80	10	22.308	22.308		
+	<i>Đồn Biên phòng Trung Lý</i>	1.125,32	988,63	10	9.708	9.708		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	3.223,18	2.840,74	10	27.895	27.895		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.308,50	6.530,58	10	64.128	64.128		
-	Huyện Quan Hóa	1.564,63	1.352,30		13.279	13.279		
+	<i>Đồn Biên phòng Hiền Kiệt</i>	85,48	71,81	10	705	705		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	1.479,15	1.280,49	10	12.574	12.574		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	44.446,16	36.287,42		356.329	356.329		
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98		306.902	306.902		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.410,49	1.970,28	10	19.347	19.347		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.983,68	5.744,78	10	56.412	56.412		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.688,86	1.317,20	10	12.934	12.934		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.652,99	2.190,34	10	21.508	21.508		
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>	5.164,10	4.159,40	10	40.844	40.844		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	6.757,46	5.685,77	10	55.832	55.832		

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	10	71.041	71.041		
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	10	28.983	28.983		
-	Huyện Quan Hóa	6.515,49	5.033,44		49.426	49.426		
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	134,31	105,61	10	1.037	1.037		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.459,70	4.229,67	10	41.534	41.534		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	430,08	327,16	10	3.213	3.213		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	491,40	371,00	10	3.643	3.643		
2.3.	Lưu vực thủy điện Trung Xuân (Thủy điện bậc thang)	41.434,01	31.101,97		851.275	851.275		
*	Chủ rừng tổ chức	13.532,13	10.590,32		289.862	289.862		
-	Huyện Quan Sơn	12.216,87	9.491,03		259.774	259.774		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	6.749,99	5.243,93	27	143.529	143.529		
+	Đồn Biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10	27	116.245	116.245		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08		27.619	27.619		
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1.207,33	1.009,08	27	27.619	27.619		
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21		2.469	2.469		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,93	90,21	27	2.469	2.469		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	27.901,88	20.511,65		561.413	561.413		
-	Huyện Quan Sơn	26.078,76	19.136,26		523.768	523.768		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	27	73.974	73.974		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	27	48.574	48.574		
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96		95.604	95.604		
	UBND xã	516,11	390,46	27	10.687	10.687		

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	27	84.917	84.917		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	27	99.498	99.498		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.119,06	1.582,08	27	43.302	43.302		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	27	65.747	65.747		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.499,84	1.753,30	27	47.989	47.989		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	2.530,85	1.793,17	27	49.080	49.080		
-	Huyện Quan Hóa	253,96	193,90		5.307	5.307		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	211,81	164,62	27	4.506	4.506		
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	42,15	29,28	27	801	801		
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48		11.728	11.728		
+	Xã Bát Mọt	527,61	428,48		11.728	11.728		
	Cộng đồng	242,44	196,89	27	5.389	5.389		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	27	6.339	6.339		
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01		20.610	20.610		
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.041,55	753,01	27	20.610	20.610		
2.4.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1 (Thủy điện bậc thang)	231.939,71	184.621,12		2.122.294	2.122.294		
*	Chủ rừng tổ chức	77.838,16	66.194,24		760.929	760.929		
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29		253.799	253.799		
+	Đồn Biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94	11	10.897	10.897		
+	Đồn Biên phòng Tén Tằn	3.910,40	3.421,20	11	39.328	39.328		
+	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	5.805,58	5.077,40	11	58.367	58.367		
+	Đồn Biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80	11	26.115	26.115		
+	Đồn Biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63	11	11.365	11.365		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74	11	32.655	32.655		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.308,50	6.530,58	11	75.072	75.072		
-	Huyện Quan Hóa	25.853,16	21.926,26		252.051	252.051		
+	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	841,41	695,69	11	7.997	7.997		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20.077,29	17.061,55	11	196.129	196.129		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	4.295,85	3.609,45	11	41.492	41.492		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	638,61	559,57	11	6.432	6.432		
-	Huyện Quan Sơn	24.871,49	20.350,67		233.939	233.939		
+	Đồn Biên phòng Na Mèo	4.258,64	3.745,25	11	43.053	43.053		
+	Đồn Biên phòng Mường Mìn	2.674,00	2.228,76	11	25.620	25.620		
+	Đồn Biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10	11	48.822	48.822		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.471,97	10.129,56	11	116.443	116.443		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08		11.600	11.600		
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1.207,33	1.009,08	11	11.600	11.600		
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21		1.037	1.037		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,93	90,21	11	1.037	1.037		
-	Huyện Bá Thước	796,84	739,73		8.503	8.503		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	796,84	739,73	11	8.503	8.503		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	154.101,55	118.426,88		1.361.365	1.361.365		
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98		359.277	359.277		
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.410,49	1.970,28	11	22.649	22.649		
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.983,68	5.744,78	11	66.039	66.039		Chi tiết theo

Chi tiết theo
đối tượng thụ
hưởng tại
Phụ biểu số
02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.688,86	1.317,20	11	15.142	15.142		đổi tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.652,99	2.190,34	11	25.179	25.179		
+	Xã Quang Chiếu (Cộng đồng)	5.164,10	4.159,40	11	47.814	47.814		
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	6.757,46	5.685,77	11	65.360	65.360		
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	11	83.165	83.165		
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	11	33.929	33.929		
-	Huyện Quan Hóa	57.149,62	43.324,20		498.029	498.029		
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.487,51	1.894,82	11	21.782	21.782		
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.631,43	3.560,08	11	40.925	40.925		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.785,01	6.129,65	11	70.463	70.463		
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.098,57	3.135,14	11	36.040	36.040		
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.342,24	2.459,49	11	28.273	28.273		
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.658,02	1.207,93	11	13.886	13.886		
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.107,90	2.319,77	11	26.667	26.667		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,89	1.581,97	11	18.185	18.185		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.060,57	1.545,30	11	17.764	17.764		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.545,72	3.289,26	11	37.811	37.811		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.931,29	3.031,60	11	34.849	34.849		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.296,52	3.337,16	11	38.362	38.362		
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.123,70	3.815,07	11	43.856	43.856		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.461,82	4.231,40	11	48.642	48.642		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.373,43	1.785,56	11	20.526	20.526		Chi tiết theo đổi tượng thụ hưởng tại
-	Huyện Quan Sơn	56.740,39	42.122,38		484.214	484.214		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	11	31.068	31.068		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	11	20.401	20.401		Phụ biểu số 02.3a
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96		40.153	40.153		
	UBND xã	516,11	390,46	11	4.488	4.488		
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	11	35.664	35.664		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	11	41.789	41.789		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.517,12	1.718,88	11	19.759	19.759		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	11	27.613	27.613		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.879,43	1.777,43	11	20.432	20.432		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.619,12	2.989,18	11	34.362	34.362		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.858,85	4.375,64	11	50.300	50.300		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.652,43	3.731,39	11	42.894	42.894		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.338,63	4.633,70	11	53.266	53.266		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.945,80	8.888,45	11	102.176	102.176		
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48		4.926	4.926		
+	Xã Bát Mọt	527,61	428,48		4.926	4.926		
	Cộng đồng	242,44	196,89	11	2.263	2.263		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	11	2.662	2.662		
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01		8.656	8.656		
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.041,55	753,01	11	8.656	8.656		
-	Huyện Bá Thước	711,71	544,83		6.263	6.263		
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	18,56	13,78	11	158	158		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	21,78	15,72	11	181	181		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	439,53	354,53	11	4.075	4.075		
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	231,84	160,80	11	1.848	1.848		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
2.5.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2 (Thủy điện bậc thang)	269.347,37	213.523,77		3.366.418	3.366.418		
*	Chủ rừng tổ chức	90.503,53	77.037,41		1.214.572	1.214.572		
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29		348.087	348.087		
+	<i>Đồn Biên phòng Tam Chung</i>	<i>1.068,84</i>	<i>947,94</i>	<i>16</i>	<i>14.945</i>	<i>14.945</i>		
+	<i>Đồn Biên phòng Tén Tàn</i>	<i>3.910,40</i>	<i>3.421,20</i>	<i>16</i>	<i>53.939</i>	<i>53.939</i>		
+	<i>Đồn Biên phòng Quang Chiêu</i>	<i>5.805,58</i>	<i>5.077,40</i>	<i>16</i>	<i>80.050</i>	<i>80.050</i>		
+	<i>Đồn Biên phòng Pù Nhi</i>	<i>2.559,59</i>	<i>2.271,80</i>	<i>16</i>	<i>35.817</i>	<i>35.817</i>		
+	<i>Đồn Biên phòng Trung Lý</i>	<i>1.125,32</i>	<i>988,63</i>	<i>16</i>	<i>15.587</i>	<i>15.587</i>		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	<i>3.223,18</i>	<i>2.840,74</i>	<i>16</i>	<i>44.787</i>	<i>44.787</i>		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	<i>7.308,50</i>	<i>6.530,58</i>	<i>16</i>	<i>102.961</i>	<i>102.961</i>		
-	Huyện Quan Hóa	26.389,40	22.377,67		352.807	352.807		
+	<i>Đồn Biên phòng Hiền Kiệt</i>	<i>841,41</i>	<i>695,69</i>	<i>16</i>	<i>10.968</i>	<i>10.968</i>		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	<i>20.077,29</i>	<i>17.061,55</i>	<i>16</i>	<i>268.993</i>	<i>268.993</i>		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	<i>4.832,09</i>	<i>4.060,86</i>	<i>16</i>	<i>64.024</i>	<i>64.024</i>		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)</i>	<i>638,61</i>	<i>559,57</i>	<i>16</i>	<i>8.822</i>	<i>8.822</i>		
-	Huyện Quan Sơn	24.871,49	20.350,67		320.849	320.849		
+	<i>Đồn Biên phòng Na Mèo</i>	<i>4.258,64</i>	<i>3.745,25</i>	<i>16</i>	<i>59.048</i>	<i>59.048</i>		
+	<i>Đồn Biên phòng Mường Mìn</i>	<i>2.674,00</i>	<i>2.228,76</i>	<i>16</i>	<i>35.139</i>	<i>35.139</i>		
+	<i>Đồn Biên phòng Tam Thanh</i>	<i>5.466,88</i>	<i>4.247,10</i>	<i>16</i>	<i>66.960</i>	<i>66.960</i>		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	<i>12.471,97</i>	<i>10.129,56</i>	<i>16</i>	<i>159.703</i>	<i>159.703</i>		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08		15.909	15.909		
+	<i>Đồn Biên phòng Bát Mọt</i>	<i>1.207,33</i>	<i>1.009,08</i>	<i>16</i>	<i>15.909</i>	<i>15.909</i>		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21		1.422	1.422		02.3a
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	<i>107,93</i>	<i>90,21</i>	<i>16</i>	<i>1.422</i>	<i>1.422</i>		
-	Huyện Bá Thước	12.925,97	11.131,49		175.499	175.499		
+	<i>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	<i>12.006,08</i>	<i>10.423,32</i>	<i>16</i>	<i>164.334</i>	<i>164.334</i>		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành</i>	<i>740,17</i>	<i>587,65</i>	<i>16</i>	<i>9.265</i>	<i>9.265</i>		
+	<i>Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc</i>	<i>179,72</i>	<i>120,52</i>	<i>16</i>	<i>1.900</i>	<i>1.900</i>		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	178.843,84	136.486,36		2.151.845	2.151.845		
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98		492.751	492.751		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	<i>2.410,49</i>	<i>1.970,28</i>	<i>16</i>	<i>31.063</i>	<i>31.063</i>		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	<i>6.983,68</i>	<i>5.744,78</i>	<i>16</i>	<i>90.572</i>	<i>90.572</i>		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	<i>1.688,86</i>	<i>1.317,20</i>	<i>16</i>	<i>20.767</i>	<i>20.767</i>		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	<i>2.652,99</i>	<i>2.190,34</i>	<i>16</i>	<i>34.533</i>	<i>34.533</i>		
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>	<i>5.164,10</i>	<i>4.159,40</i>	<i>16</i>	<i>65.577</i>	<i>65.577</i>		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	<i>6.757,46</i>	<i>5.685,77</i>	<i>16</i>	<i>89.642</i>	<i>89.642</i>		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	<i>8.725,89</i>	<i>7.234,64</i>	<i>16</i>	<i>114.061</i>	<i>114.061</i>		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	<i>3.547,20</i>	<i>2.951,57</i>	<i>16</i>	<i>46.534</i>	<i>46.534</i>		
-	Huyện Quan Hóa	57.287,69	43.430,54		684.726	684.726		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	<i>Xã Hiền Chung (Cộng đồng)</i>	<i>2.487,51</i>	<i>1.894,82</i>	<i>16</i>	<i>29.874</i>	<i>29.874</i>		
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	<i>4.631,43</i>	<i>3.560,08</i>	<i>16</i>	<i>56.128</i>	<i>56.128</i>		
+	<i>Xã Nam Động (Cộng đồng)</i>	<i>7.785,01</i>	<i>6.129,65</i>	<i>16</i>	<i>96.640</i>	<i>96.640</i>		
+	<i>Xã Nam Tiến (Cộng đồng)</i>	<i>4.098,57</i>	<i>3.135,14</i>	<i>16</i>	<i>49.429</i>	<i>49.429</i>		
+	<i>Xã Nam Xuân (Cộng đồng)</i>	<i>3.342,24</i>	<i>2.459,49</i>	<i>16</i>	<i>38.776</i>	<i>38.776</i>		
+	<i>Xã Phú Lệ (Cộng đồng)</i>	<i>1.658,02</i>	<i>1.207,93</i>	<i>16</i>	<i>19.044</i>	<i>19.044</i>		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.245,97	2.426,11	16	38.250	38.250		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,89	1.581,97	16	24.941	24.941		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.060,57	1.545,30	16	24.363	24.363		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.545,72	3.289,26	16	51.859	51.859		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.931,29	3.031,60	16	47.796	47.796		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.296,52	3.337,16	16	52.614	52.614		
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.123,70	3.815,07	16	60.148	60.148		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.461,82	4.231,40	16	66.712	66.712		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.373,43	1.785,56	16	28.151	28.151		
-	Huyện Quan Sơn	56.740,39	42.122,38		664.102	664.102		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	16	42.610	42.610		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	16	27.980	27.980		
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96		55.070	55.070		
	UBND xã	516,11	390,46	16	6.156	6.156		
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	16	48.914	48.914		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	16	57.313	57.313		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.517,12	1.718,88	16	27.100	27.100		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	16	37.872	37.872		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.879,43	1.777,43	16	28.023	28.023		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.619,12	2.989,18	16	47.127	47.127		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.858,85	4.375,64	16	68.986	68.986		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.652,43	3.731,39	16	58.829	58.829		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.338,63	4.633,70	16	73.055	73.055		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.945,80	8.888,45	16	140.135	140.135		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48		6.755	6.755		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	<i>527,61</i>	<i>428,48</i>		<i>6.755</i>	<i>6.755</i>		
	Cộng đồng	242,44	196,89	16	3.104	3.104		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	16	3.651	3.651		
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01		11.872	11.872		
+	<i>Xã Lâm Phú (Cộng đồng)</i>	<i>1.041,55</i>	<i>753,01</i>	<i>16</i>	<i>11.872</i>	<i>11.872</i>		
-	Huyện Bá Thước	25.315,93	18.497,97		291.639	291.639		
+	<i>Xã Ban Công (Cộng đồng)</i>	<i>2.940,24</i>	<i>2.098,99</i>	<i>16</i>	<i>33.093</i>	<i>33.093</i>		
+	<i>Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)</i>	<i>2.063,45</i>	<i>1.453,75</i>	<i>16</i>	<i>22.920</i>	<i>22.920</i>		
+	<i>Xã Thành Sơn (Cộng đồng)</i>	<i>1.039,65</i>	<i>837,95</i>	<i>16</i>	<i>13.211</i>	<i>13.211</i>		
+	<i>Xã Thiết Kế (Cộng đồng)</i>	<i>2.302,59</i>	<i>1.635,73</i>	<i>16</i>	<i>25.789</i>	<i>25.789</i>		
+	<i>Xã Ái Thượng (Cộng đồng)</i>	<i>1.043,46</i>	<i>728,59</i>	<i>16</i>	<i>11.487</i>	<i>11.487</i>		
+	<i>Xã Điền Lư (Cộng đồng)</i>	<i>184,57</i>	<i>125,71</i>	<i>16</i>	<i>1.982</i>	<i>1.982</i>		
+	<i>Xã Điền Quang (Cộng đồng)</i>	<i>130,62</i>	<i>95,66</i>	<i>16</i>	<i>1.508</i>	<i>1.508</i>		
+	<i>Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)</i>	<i>953,27</i>	<i>690,08</i>	<i>16</i>	<i>10.880</i>	<i>10.880</i>		
+	<i>Xã Hạ Trung (Cộng đồng)</i>	<i>2.695,81</i>	<i>2.020,45</i>	<i>16</i>	<i>31.854</i>	<i>31.854</i>		
+	<i>Xã Lương Nội (Cộng đồng)</i>	<i>1.374,92</i>	<i>1.081,36</i>	<i>16</i>	<i>17.049</i>	<i>17.049</i>		
+	<i>Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)</i>	<i>815,20</i>	<i>648,20</i>	<i>16</i>	<i>10.220</i>	<i>10.220</i>		
+	<i>Xã Lũng Cao (Cộng đồng)</i>	<i>927,72</i>	<i>705,63</i>	<i>16</i>	<i>11.125</i>	<i>11.125</i>		
+	<i>Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)</i>	<i>1.139,54</i>	<i>844,15</i>	<i>16</i>	<i>13.309</i>	<i>13.309</i>		
+	<i>Xã Thành Lâm (Cộng đồng)</i>	<i>756,99</i>	<i>526,65</i>	<i>16</i>	<i>8.303</i>	<i>8.303</i>		
+	<i>Xã Thiết Ống (Cộng đồng)</i>	<i>4.547,87</i>	<i>3.238,17</i>	<i>16</i>	<i>51.053</i>	<i>51.053</i>		
+	<i>Thị trấn Cành Nàng (Cộng đồng)</i>	<i>1.137,14</i>	<i>845,11</i>	<i>16</i>	<i>13.324</i>	<i>13.324</i>		
+	<i>Xã Văn Nho (Cộng đồng)</i>	<i>1.262,89</i>	<i>921,79</i>	<i>16</i>	<i>14.533</i>	<i>14.533</i>		

Chi tiết theo
đối tượng thụ
hưởng tại
Phụ biểu số
02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
2.6	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	287.877,88	226.940,69		1.308.364	1.308.364		
*	Chủ rừng tổ chức	91.528,61	77.821,48		448.658	448.658		
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29		127.286	127.286		
+	Đồn Biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94	6	5.465	5.465		
+	Đồn Biên phòng Tén Tằn	3.910,40	3.421,20	6	19.724	19.724		
+	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	5.805,58	5.077,40	6	29.272	29.272		
+	Đồn Biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80	6	13.097	13.097		
+	Đồn Biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63	6	5.700	5.700		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74	6	16.378	16.378		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.308,50	6.530,58	6	37.650	37.650		
-	Huyện Quan Hóa	26.389,40	22.377,67		129.012	129.012		
+	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	841,41	695,69	6	4.011	4.011		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20.077,29	17.061,55	6	98.364	98.364		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	4.832,09	4.060,86	6	23.412	23.412		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiềm lâm Quan Hóa)	638,61	559,57	6	3.226	3.226		
-	Huyện Quan Sơn	24.871,49	20.350,67		117.326	117.326		
+	Đồn Biên phòng Na Mèo	4.258,64	3.745,25	6	21.592	21.592		
+	Đồn Biên phòng Mường Mìn	2.674,00	2.228,76	6	12.849	12.849		
+	Đồn Biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10	6	24.485	24.485		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.471,97	10.129,56	6	58.399	58.399		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08		5.818	5.818		
+	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1.207,33	1.009,08	6	5.818	5.818		
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21		520	520		

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,93	90,21	6	520	520		
-	Huyện Bá Thước	13.730,88	11.765,45		67.830	67.830		
+	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	12.006,08	10.423,32	6	60.093	60.093		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	740,17	587,65	6	3.388	3.388		
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	984,63	754,48	6	4.350	4.350		
-	Huyện Cẩm Thủy	220,17	150,11		865	865		
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	220,17	150,11	6	865	865		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	196.349,27	149.119,21		859.706	859.706		
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98		180.186	180.186		
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.410,49	1.970,28	6	11.359	11.359		
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.983,68	5.744,78	6	33.120	33.120		
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.688,86	1.317,20	6	7.594	7.594		
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.652,99	2.190,34	6	12.628	12.628		
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.164,10	4.159,40	6	23.980	23.980		
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	6.757,46	5.685,77	6	32.780	32.780		
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	6	41.709	41.709		
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	6	17.016	17.016		
-	Huyện Quan Hóa	57.287,69	43.430,54		250.387	250.387		
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.487,51	1.894,82	6	10.924	10.924		
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.631,43	3.560,08	6	20.525	20.525		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.785,01	6.129,65	6	35.339	35.339		
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.098,57	3.135,14	6	18.075	18.075		
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.342,24	2.459,49	6	14.180	14.180		

Chi tiết theo
đối tượng thụ
hưởng tại
Phụ biểu số
02.3a

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.658,02	1.207,93	6	6.964	6.964		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
+	Xã Phú Nghiê (Cộng đồng)	3.245,97	2.426,11	6	13.987	13.987		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,89	1.581,97	6	9.120	9.120		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.060,57	1.545,30	6	8.909	8.909		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.545,72	3.289,26	6	18.963	18.963		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.931,29	3.031,60	6	17.478	17.478		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.296,52	3.337,16	6	19.239	19.239		
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.123,70	3.815,07	6	21.995	21.995		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.461,82	4.231,40	6	24.395	24.395		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.373,43	1.785,56	6	10.294	10.294		
-	Huyện Quan Sơn	56.740,39	42.122,38		242.845	242.845		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	6	15.582	15.582		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	6	10.231	10.231		
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96		20.138	20.138		
	UBND xã	516,11	390,46	6	2.251	2.251		
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	6	17.887	17.887		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	6	20.958	20.958		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.517,12	1.718,88	6	9.910	9.910		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	6	13.849	13.849		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.879,43	1.777,43	6	10.247	10.247		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.619,12	2.989,18	6	17.233	17.233		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.858,85	4.375,64	6	25.227	25.227		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.652,43	3.731,39	6	21.512	21.512		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.338,63	4.633,70	6	26.714	26.714		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.945,80	8.888,45	6	51.244	51.244		
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48		2.470	2.470		
+	Xã Bát Mọt	527,61	428,48		2.470	2.470		
	Cộng đồng	242,44	196,89	6	1.135	1.135		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	6	1.335	1.335		
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01		4.341	4.341		
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.041,55	753,01	6	4.341	4.341		
-	Huyện Bá Thước	37.453,61	27.307,74		157.435	157.435		
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.940,24	2.098,99	6	12.101	12.101		
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	2.063,45	1.453,75	6	8.381	8.381		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.039,65	837,95	6	4.831	4.831		
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.302,59	1.635,73	6	9.430	9.430		
+	Xã Ái Thượng (Cộng đồng)	1.089,07	759,74	6	4.380	4.380		
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)	404,74	272,49	6	1.571	1.571		
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)	1.323,25	941,14	6	5.426	5.426		
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)	953,27	690,08	6	3.978	3.978		
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.695,81	2.020,45	6	11.648	11.648		
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	4.005,63	3.104,90	6	17.900	17.900		
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	1.501,68	1.110,40	6	6.402	6.402		
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	927,72	705,63	6	4.068	4.068		
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.139,54	844,15	6	4.867	4.867		
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	756,99	526,65	6	3.036	3.036		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.659,22	3.320,05	6	19.141	19.141		
+	Thị trấn Cành Nàng (Cộng đồng)	1.137,14	845,11	6	4.872	4.872		
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.262,89	921,79	6	5.314	5.314		
+	Xã Điền Hạ (Cộng đồng)	2.307,09	1.743,43	6	10.051	10.051		
+	Xã Điền Thượng (Cộng đồng)	1.883,79	1.333,32	6	7.687	7.687		
+	Xã Điền Trung (Cộng đồng)	1.204,93	827,07	6	4.768	4.768		
+	Xã Lương Trung (Cộng đồng)	1.854,92	1.314,92	6	7.581	7.581		
-	Huyện Cẩm Thủy	5.108,25	3.625,40		20.901	20.901		
+	Xã Cẩm Lương (Cộng đồng)	516,47	380,55	6	2.194	2.194		
+	Xã Cẩm Liên (Cộng đồng)	1.517,26	1.046,37	6	6.033	6.033		
+	Xã Cẩm Quý (Cộng đồng)	100,25	69,73	6	402	402		
+	Xã Cẩm Thành (Cộng đồng)	1.702,98	1.239,11	6	7.144	7.144		
+	Xã Cẩm Thạch (Cộng đồng)	1.271,29	889,64	6	5.129	5.129		
-	Huyện Thạch Thành	259,50	197,68		1.140	1.140		
+	Xã Thạch Lâm (Cộng đồng)	259,50	197,68	6	1.140	1.140		
3.	Lưu vực thủy điện sông Mực	17.983,35	14.579,04		199.950	199.950		
*	Chủ rừng tổ chức	13.857,43	11.592,89		158.995	158.995		
-	Huyện Như Xuân	5.463,48	4.424,94		60.688	60.688		
+	Vườn Quốc gia Bến En	5.463,48	4.424,94	14	60.688	60.688		
-	Huyện Như Thanh	8.393,95	7.167,95		98.308	98.308		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	4.556,43	3.759,77	14	51.565	51.565		
+	Vườn Quốc gia Bến En	3.837,52	3.408,18	14	46.743	46.743		Chi tiết theo

Chi tiết theo
đối tượng thụ
hưởng tại
Phụ biểu số
02.3a

Chi tiết theo

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	4.125,92	2.986,15		40.955	40.955		đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a
-	Huyện Như Xuân	2.645,44	1.823,46		25.009	25.009		
+	<i>Xã Bình Lương (Cộng đồng)</i>	456,23	304,55	14	4.177	4.177		
+	<i>Xã Tân Bình (Cộng đồng)</i>	903,53	602,97	14	8.270	8.270		
+	<i>Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)</i>	154,71	103,91	14	1.425	1.425		
+	<i>Xã Xuân Bình (Cộng đồng)</i>	443,66	317,01	14	4.348	4.348		
+	<i>Xã Xuân Hòa (Cộng đồng)</i>	687,31	495,02	14	6.789	6.789		
-	Huyện Như Thanh	1.480,48	1.162,69		15.946	15.946		
+	<i>Xã Xuân Thái</i>	1.480,48	1.162,69		15.946	15.946		
	UBND xã	1.480,48	1.162,69	14	15.946	15.946		
4.	Lưu vực thủy điện Trí Nang	3.517,06	2.735,58		416.784	416.784		
*	Chủ rừng tổ chức	3.246,53	2.545,32		387.797	387.797		
-	Huyện Lang Chánh	2.900,35	2.259,16		344.198	344.198		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh</i>	2.900,35	2.259,16	152	344.198	344.198		
-	Huyện Thường Xuân	346,18	286,16		43.598	43.598		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	346,18	286,16	152	43.598	43.598		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	270,53	190,26		28.987	28.987		
-	Huyện Lang Chánh	270,53	190,26		28.987	28.987		
+	<i>Xã Trí Nang (Cộng đồng)</i>	270,53	190,26	152	28.987	28.987		
II	SỐ TIỀN CHƯA CHI TRẢ CỦA CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (chồng lán, không xác định chủ rừng, chủ rừng chưa nhận tiền)				698.249	698.249		

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
1	Số tiền 85% của chủ rừng trên phần diện tích rừng chông lán chưa chi trả				382.442	382.442		
2	Số tiền 85% của chủ rừng nhưng không xác định được đối tượng chi (diện tích rừng lớn hơn so với số đo)				51.185	51.185		
3	Số tiền 85% chưa chi trả cho các chủ rừng các năm trước (đã thông báo nhưng chưa chi trả)				264.622	264.622		
III	HỖ TRỢ CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN				3.012.159		3.012.159	
1	Hỗ trợ lực lượng Kiểm lâm thực hiện Quy chế phối hợp trong thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP				1.100.000		1.100.000	Chi cục Kiểm lâm xây dựng dự toán chi tiết gửi Ban quản lý Quỹ tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện
2	Hỗ trợ cây giống phục vụ trồng cây phân tán, cây cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái tại các địa phương (huyện Bá Thước, Quan Hóa; Khu Bảo tồn thiên nhiên: Pù Hu, Pù Luông; Vườn Quốc gia Bến En) trong lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng				1.545.831		1.545.831	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng xây dựng dự toán chi tiết trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	
3	Tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các địa phương, đơn vị				366.328		366.328	Chi tiết tại Phụ biểu số 02.3b
-	<i>Biên tập, sản xuất và phát sóng phóng sự truyền hình tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh</i>				136.328		136.328	
-	<i>Biên tập và đăng tin bài tuyên truyền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên Báo (6 bài)</i>				30.000		30.000	
-	<i>Biên tập, in ấn, cấp phát sản phẩm truyền thông về chi trả dịch vụ môi trường rừng</i>				200.000		200.000	

Ghi chú: Hệ số K thành phần được xác định cụ thể cho từng đối tượng theo quy định tại khoản 2 mục II phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ

Phụ biểu số 02.3a:

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023 CHO
BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	400.224,82	314.076,20		22.930.135	
I	Chủ rừng tổ chức (chi tiết tổ chức)	146.394,38	122.393,15		10.918.030	
1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	24.268,65	20.207,75		4.292.450	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	24.268,65	20.207,75		133.930	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	24.245,40	20.193,80		417.417	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	23.259,76	19.457,37		3.198.147	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	6.101,45	5.203,58		542.957	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	10.407,53	7.999,20		1.164.364	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	10.061,35	7.713,04		51.119	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	7.418,69	5.732,37		118.491	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.670,92	3.600,83		591.857	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	4.465,79	3.443,44		359.299	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	346,18	286,16		43.598	
3	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1.907,09	1.606,61		237.819	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	699,76	597,53		3.960	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	699,76	597,53		12.351	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	699,76	597,53		98.214	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	699,76	597,53		62.348	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.207,33	1.009,08		5.818	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.207,33	1.009,08		15.909	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.207,33	1.009,08		11.600	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.207,33	1.009,08		27.619	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	7.288,48	5.674,91		64.258	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.732,05	1.915,14		12.693	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	4.556,43	3.759,77		51.565	
5	Đồn Biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94		115.893	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.068,84	947,94		5.465	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.068,84	947,94		14.945	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.068,84	947,94		10.897	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.068,84	947,94		9.308	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.068,84	947,94		75.278	
6	Đồn Biên phòng Tén Tàn	3.910,40	3.421,20		418.269	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.910,40	3.421,20		19.724	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.910,40	3.421,20		53.939	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.910,40	3.421,20		39.328	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.910,40	3.421,20		33.595	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.910,40	3.421,20		271.683	
7	Đồn Biên phòng Quang Chiểu	5.805,58	5.077,40		620.753	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.805,58	5.077,40		29.272	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.805,58	5.077,40		80.050	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.805,58	5.077,40		58.367	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.805,58	5.077,40		49.858	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.805,58	5.077,40		403.205	
8	Đồn Biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80		277.746	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.559,59	2.271,80		13.097	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.559,59	2.271,80		35.817	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.559,59	2.271,80		26.115	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.559,59	2.271,80		22.308	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.559,59	2.271,80		180.408	
9	Đồn Biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63		120.868	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.125,32	988,63		5.700	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.125,32	988,63		15.587	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.125,32	988,63		11.365	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.125,32	988,63		9.708	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.125,32	988,63		78.509	
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74		347.303	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.223,18	2.840,74		16.378	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.223,18	2.840,74		44.787	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.223,18	2.840,74		32.655	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.223,18	2.840,74		27.895	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.223,18	2.840,74		225.588	
11	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	27.385,79	23.592,13		1.439.851	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	27.385,79	23.592,13		136.014	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	27.385,79	23.592,13		371.954	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	27.385,79	23.592,13		271.201	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.787,65	7.811,07		76.702	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.266,27	7.353,83		583.980	
12	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	841,41	695,69		29.384	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	841,41	695,69		4.011	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	841,41	695,69		10.968	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	841,41	695,69		7.997	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	85,48	71,81		705	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	85,48	71,81		5.703	
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.579,90	10.219,77		483.522	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.579,90	10.219,77		58.919	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	12.579,90	10.219,77		161.125	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	12.579,90	10.219,77		117.480	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	6.857,92	5.334,14		145.998	
14	Đồn Biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10		256.512	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.466,88	4.247,10		24.485	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.466,88	4.247,10		66.960	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.466,88	4.247,10		48.822	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	5.466,88	4.247,10		116.245	
15	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	16.838,17	14.484,18		361.858	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	16.838,17	14.484,18		83.505	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	16.838,17	14.484,18		228.358	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.092,69	4.349,18		49.996	
16	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	638,61	559,57		18.481	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	638,61	559,57		3.226	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	638,61	559,57		8.822	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	638,61	559,57		6.432	
17	Đồn Biên phòng Na Mèo	4.258,64	3.745,25		123.693	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.258,64	3.745,25		21.592	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.258,64	3.745,25		59.048	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.258,64	3.745,25		43.053	
18	Đồn Biên phòng Mường Mìn	2.674,00	2.228,76		73.608	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.674,00	2.228,76		12.849	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.674,00	2.228,76		35.139	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.674,00	2.228,76		25.620	
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	740,17	587,65		12.653	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	740,17	587,65		3.388	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	740,17	587,65		9.265	
20	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1.204,80	904,59		7.115	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.204,80	904,59		5.215	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	179,72	120,52		1.900	
21	Vườn Quốc gia Bến En	9.301,00	7.833,12		107.430	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	9.301,00	7.833,12		107.430	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.900,35	2.259,16		344.198	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	2.900,35	2.259,16		344.198	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, Cộng đồng dân cư	249.631,38	188.554,82		11.826.753	
1	Huyện Thường Xuân	41.420,45	31.148,77	2.294	3.848.028	
1.1	Xã Bát Mọt	10.305,49	8.270,04	493	2.347.043	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>3.587,65</i>	<i>2.879,65</i>	<i>8</i>	<i>806.010</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.345,21	2.682,76		17.780	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	3.345,21	2.682,76		55.454	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	3.345,21	2.682,76		440.957	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	3.345,21	2.682,76		279.927	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	242,44	196,89		1.135	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	242,44	196,89		3.104	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	242,44	196,89		2.263	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	242,44	196,89		5.389	
<i>b.</i>	<i>Hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>6.717,84</i>	<i>5.390,39</i>	<i>485</i>	<i>1.541.033</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.432,67	5.158,80		34.191	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	6.432,67	5.158,80		106.635	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	6.432,67	5.158,80		847.936	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	6.432,67	5.158,80		538.284	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	285,17	231,59		1.335	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	285,17	231,59		3.651	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	285,17	231,59		2.662	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	285,17	231,59		6.339	
1.2	Xã Yên Nhân	4.725,39	3.441,45	1.628	1.018.697	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>291,85</i>	<i>212,55</i>	<i>6</i>	<i>62.916</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	291,85	212,55		1.409	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	291,85	212,55		4.394	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	291,85	212,55		34.936	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	291,85	212,55		22.178	
<i>b.</i>	<i>Hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>4.433,54</i>	<i>3.228,90</i>	<i>1.622</i>	<i>955.780</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.433,54	3.228,90		21.400	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.433,54	3.228,90		66.743	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.433,54	3.228,90		530.724	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	4.433,54	3.228,90		336.913	
1.3	Xã Vạn Xuân	2.432,79	1.773,70	74	80.995	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>2.177,89</i>	<i>1.575,51</i>	<i>10</i>	<i>43.009</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.177,89	1.575,51		10.442	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	2.177,89	1.575,51		32.567	
<i>b.</i>	<i>Hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>254,90</i>	<i>198,19</i>	<i>64</i>	<i>37.986</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	254,90	198,19		1.314	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	254,90	198,19		4.097	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	254,90	198,19		32.576	
1.4	Thị trấn Thường Xuân	1.398,90	991,59	38	40.284	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>1.289,01</i>	<i>908,48</i>	<i>5</i>	<i>24.355</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.289,01	908,48		6.021	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.256,34	886,94		18.334	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	33	15.929	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	109,89	83,11		551	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	109,89	83,11		1.718	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	109,89	83,11		13.661	
1.5	Xã Luận Khê	2.476,21	1.854,36	9	13.840	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>2.476,21</i>	<i>1.854,36</i>	<i>9</i>	<i>13.840</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.476,21	1.854,36		12.290	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	101,13	74,99		1.550	
1.6	Xã Xuân Cao	957,00	662,58	9	6.656	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>957,00</i>	<i>662,58</i>	<i>9</i>	<i>6.656</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	957,00	662,58		4.391	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	153,44	109,58		2.265	
1.7	Xã Xuân Chinh	5.790,73	4.479,51	6	122.282	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>5.790,73</i>	<i>4.479,51</i>	<i>6</i>	<i>122.282</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.790,73	4.479,51		29.689	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	5.790,73	4.479,51		92.594	
1.8	Xã Xuân Lộc	933,19	677,37	5	18.491	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>933,19</i>	<i>677,37</i>	<i>5</i>	<i>18.491</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	933,19	677,37		4.489	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	933,19	677,37		14.002	
1.9	Xã Xuân Lạ	8.755,15	6.579,17	8	179.599	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>8.755,15</i>	<i>6.579,17</i>	<i>8</i>	<i>179.599</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	8.755,15	6.579,17		43.604	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	8.755,15	6.579,17		135.995	
1.10	Xã Xuân Thắng	939,08	623,02	6	8.238	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>939,08</i>	<i>623,02</i>	<i>6</i>	<i>8.238</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	939,08	623,02		4.129	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	299,32	198,77		4.109	
1.11	Xã Luận Thành	1.071,63	709,43	7	4.702	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>1.071,63</i>	<i>709,43</i>	<i>7</i>	<i>4.702</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.071,63	709,43		4.702	
1.12	Xã Tân Thành	1.529,33	1.016,88	9	6.740	
<i>a.</i>	<i>Cộng đồng dân cư</i>	<i>1.529,33</i>	<i>1.016,88</i>	<i>9</i>	<i>6.740</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.529,33	1.016,88		6.740	
1.13	Xã Thọ Thanh	84,35	55,68	1	369	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
a.	Cộng đồng dân cư	84,35	55,68	1	369	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	84,35	55,68		369	
1.14	Xã Xuân Dương	21,21	13,99	1	93	
a.	Cộng đồng dân cư	21,21	13,99	1	93	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	21,21	13,99		93	
2	Huyện Như Xuân (Cộng đồng dân cư)	9.479,59	6.753,18	41	67.395	
2.1	Xã Thanh Sơn	1.186,08	946,34	4	15.986	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.186,08	946,34		6.272	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	577,57	469,95		9.714	
2.2	Xã Cát Tân	563,29	375,73	4	2.490	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	563,29	375,73		2.490	
2.3	Xã Cát Vân	1.185,58	862,39	5	5.716	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.185,58	862,39		5.716	
2.4	Xã Thanh Xuân	1.565,92	1.189,03	5	7.880	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.565,92	1.189,03		7.880	
2.5	Xã Thượng Ninh	1.704,17	1.132,67	7	7.507	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.704,17	1.132,67		7.507	
2.6	Thị trấn Yên Cát	783,82	527,47	4	4.232	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	629,11	423,56		2.807	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	154,71	103,91		1.425	
2.7	Xã Bình Lương	456,23	304,55	4	4.177	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	456,23	304,55		4.177	
2.8	Xã Tân Bình	903,53	602,97	5	8.270	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	903,53	602,97		8.270	
2.9	Xã Xuân Bình	443,66	317,01	2	4.348	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	443,66	317,01		4.348	
2.10	Xã Xuân Hòa	687,31	495,02	1	6.789	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	687,31	495,02		6.789	
3	Huyện Như Thanh (Cộng đồng dân cư)	1.316,63	900,10	8	5.966	
3.1	Xã Cán Khê	1.316,63	900,10	8	5.966	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.316,63	900,10		5.966	
4	Huyện Triệu Sơn (Cộng đồng dân cư)	686,33	501,21	5	3.322	
4.1	Xã Bình Sơn	686,33	501,21	5	3.322	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	686,33	501,21		3.322	
5	Huyện Thọ Xuân (Cộng đồng dân cư)	1.152,30	761,03	4	5.044	
5.1	Xã Xuân Phú	1.152,30	761,03	4	5.044	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.152,30	761,03		5.044	
6	Huyện Mường Lát (Cộng đồng dân cư)	37.930,67	31.253,98	84	3.821.048	
6.1	Xã Mường Chanh	2.410,49	1.970,28	8	240.882	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.410,49	1.970,28		11.359	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.410,49	1.970,28		31.063	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.410,49	1.970,28		22.649	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.410,49	1.970,28		19.347	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.410,49	1.970,28		156.463	
6.2	Xã Mường Lý	6.983,68	5.744,78	15	702.345	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.983,68	5.744,78		33.120	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.983,68	5.744,78		90.572	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.983,68	5.744,78		66.039	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	6.983,68	5.744,78		56.412	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	6.983,68	5.744,78		456.203	
6.3	Xã Nhi Sơn	1.688,86	1.317,20	6	161.038	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.688,86	1.317,20		7.594	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.688,86	1.317,20		20.767	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.688,86	1.317,20		15.142	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.688,86	1.317,20		12.934	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.688,86	1.317,20		104.601	
6.4	Xã Pù Nhi	2.652,99	2.190,34	11	267.787	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.652,99	2.190,34		12.628	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.652,99	2.190,34		34.533	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.652,99	2.190,34		25.179	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.652,99	2.190,34		21.508	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.652,99	2.190,34		173.939	
6.5	Xã Quang Chiêu	5.164,10	4.159,40	13	508.520	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.164,10	4.159,40		23.980	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.164,10	4.159,40		65.577	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.164,10	4.159,40		47.814	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.164,10	4.159,40		40.844	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.164,10	4.159,40		330.305	
6.6	Xã Tam Chung	6.757,46	5.685,77	8	695.131	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.757,46	5.685,77		32.780	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.757,46	5.685,77		89.642	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.757,46	5.685,77		65.360	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	6.757,46	5.685,77		55.832	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	6.757,46	5.685,77		451.517	
6.7	Xã Trung Lý	8.725,89	7.234,64	15	884.492	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.725,89	7.234,64		41.709	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	8.725,89	7.234,64		114.061	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	8.725,89	7.234,64		83.165	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.725,89	7.234,64		71.041	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.725,89	7.234,64		574.515	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
6.8	Thị trấn Mường Lát	3.547,20	2.951,57	8	360.853	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.547,20	2.951,57		17.016	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.547,20	2.951,57		46.534	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.547,20	2.951,57		33.929	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.547,20	2.951,57		28.983	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.547,20	2.951,57		234.389	
7	Huyện Quan Hóa (Cộng đồng dân cư)	57.287,69	43.430,54	107	1.632.759	
7.1	Xã Hiền Kiệt	4.631,43	3.560,08	7	127.001	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.631,43	3.560,08		20.525	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.631,43	3.560,08		56.128	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.631,43	3.560,08		40.925	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	134,31	105,61		1.037	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	134,31	105,61		8.387	
7.2	Xã Trung Sơn	5.461,82	4.231,40	7	317.779	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.461,82	4.231,40		24.395	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.461,82	4.231,40		66.712	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.461,82	4.231,40		48.642	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.459,70	4.229,67		41.534	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.246,95	1.718,84		136.496	
7.3	Xã Thành Sơn	3.931,29	3.031,60	8	103.336	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.931,29	3.031,60		17.478	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.931,29	3.031,60		47.796	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.931,29	3.031,60		34.849	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	430,08	327,16		3.213	
7.4	Xã Trung Thành	2.373,43	1.785,56	8	62.614	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.373,43	1.785,56		10.294	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.373,43	1.785,56		28.151	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.373,43	1.785,56		20.526	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	491,40	371,00		3.643	
7.5	Xã Nam Động	7.785,01	6.129,65	6	206.947	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.785,01	6.129,65		35.339	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	7.785,01	6.129,65		96.640	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.785,01	6.129,65		70.463	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	211,81	164,62		4.506	
7.6	Xã Nam Tiên	4.098,57	3.135,14	9	104.345	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.098,57	3.135,14		18.075	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.098,57	3.135,14		49.429	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.098,57	3.135,14		36.040	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	42,15	29,28		801	
7.7	Xã Hiền Chung	2.487,51	1.894,82	6	62.580	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.487,51	1.894,82		10.924	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.487,51	1.894,82		29.874	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.487,51	1.894,82		21.782	
7.8	Xã Nam Xuân	3.342,24	2.459,49	4	81.229	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.342,24	2.459,49		14.180	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.342,24	2.459,49		38.776	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.342,24	2.459,49		28.273	
7.9	Xã Phú Lệ	1.658,02	1.207,93	4	39.894	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.658,02	1.207,93		6.964	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.658,02	1.207,93		19.044	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.658,02	1.207,93		13.886	
7.10	Xã Phú Nghiêm	3.245,97	2.426,11	6	78.904	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.245,97	2.426,11		13.987	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.245,97	2.426,11		38.250	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.107,90	2.319,77		26.667	
7.11	Xã Phú Sơn	2.245,89	1.581,97	5	52.247	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.245,89	1.581,97		9.120	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.245,89	1.581,97		24.941	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.245,89	1.581,97		18.185	
7.12	Xã Phú Thanh	2.060,57	1.545,30	6	51.036	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.060,57	1.545,30		8.909	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.060,57	1.545,30		24.363	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.060,57	1.545,30		17.764	
7.13	Xã Phú Xuân	4.545,72	3.289,26	11	108.633	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.545,72	3.289,26		18.963	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.545,72	3.289,26		51.859	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.545,72	3.289,26		37.811	
7.14	Xã Thiên Phú	4.296,52	3.337,16	7	110.215	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.296,52	3.337,16		19.239	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.296,52	3.337,16		52.614	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.296,52	3.337,16		38.362	
7.15	TT Hồi Xuân	5.123,70	3.815,07	13	125.999	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.123,70	3.815,07		21.995	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.123,70	3.815,07		60.148	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.123,70	3.815,07		43.856	
8	Huyện Quan Sơn (Cộng đồng dân cư)	56.224,28	41.731,92	91	1.891.346	-
8.1	Thị trấn Sơn Lư	3.483,90	2.702,68	10	163.234	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.483,90	2.702,68		15.582	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.483,90	2.702,68		42.610	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.483,90	2.702,68		31.068	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.483,90	2.702,68		73.974	
8.2	Xã Sơn Hà	2.391,17	1.774,69	6	107.186	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.391,17	1.774,69		10.231	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.391,17	1.774,69		27.980	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.391,17	1.774,69		20.401	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.391,17	1.774,69		48.574	
8.3	Xã Tam Lư	4.100,84	3.102,50	6	187.382	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.100,84	3.102,50		17.887	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.100,84	3.102,50		48.914	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.100,84	3.102,50		35.664	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.100,84	3.102,50		84.917	
8.4	Xã Tam Thanh	4.677,63	3.635,25	8	219.559	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.677,63	3.635,25		20.958	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.677,63	3.635,25		57.313	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.677,63	3.635,25		41.789	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.677,63	3.635,25		99.498	
8.5	Xã Trung Hạ	2.517,12	1.718,88	7	100.071	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.517,12	1.718,88		9.910	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.517,12	1.718,88		27.100	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.517,12	1.718,88		19.759	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.517,12	1.718,88		43.302	
8.6	Xã Trung Thượng	3.759,36	2.402,13	6	145.082	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.759,36	2.402,13		13.849	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.759,36	2.402,13		37.872	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.759,36	2.402,13		27.613	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.759,36	2.402,13		65.747	
8.7	Xã Trung Tiến	2.879,43	1.777,43	7	106.691	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.879,43	1.777,43		10.247	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.879,43	1.777,43		28.023	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.879,43	1.777,43		20.432	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.499,84	1.753,30		47.989	
8.8	Xã Trung Xuân	4.619,12	2.989,18	6	147.802	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.619,12	2.989,18		17.233	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.619,12	2.989,18		47.127	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.619,12	2.989,18		34.362	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.530,85	1.793,17		49.080	
8.9	Xã Mường Mìn	5.858,85	4.375,64	5	144.513	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.858,85	4.375,64		25.227	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.858,85	4.375,64		68.986	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.858,85	4.375,64		50.300	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
8.10	Xã Na Mèo	4.652,43	3.731,39	9	123.235	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.652,43	3.731,39		21.512	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.652,43	3.731,39		58.829	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.652,43	3.731,39		42.894	
8.11	Xã Sơn Điện	6.338,63	4.633,70	10	153.036	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.338,63	4.633,70		26.714	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.338,63	4.633,70		73.055	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.338,63	4.633,70		53.266	
8.12	Xã Sơn Thủy	10.945,80	8.888,45	11	293.556	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.945,80	8.888,45		51.244	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.945,80	8.888,45		140.135	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	10.945,80	8.888,45		102.176	
9	Huyện Bá Thước (Cộng đồng dân cư)	37.453,61	27.307,74	168	455.337	
9.1	Xã Ban Công	2.940,24	2.098,99	7	45.352	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.940,24	2.098,99		12.101	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.940,24	2.098,99		33.093	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	18,56	13,78		158	
9.2	Xã Kỳ Tân	2.063,45	1.453,75	6	31.482	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.063,45	1.453,75		8.381	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.063,45	1.453,75		22.920	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	21,78	15,72		181	
9.3	Xã Thành Sơn	1.039,65	837,95	6	22.118	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.039,65	837,95		4.831	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.039,65	837,95		13.211	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	439,53	354,53		4.075	
9.4	Xã Thiết Kế	2.302,59	1.635,73	5	37.068	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.302,59	1.635,73		9.430	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.302,59	1.635,73		25.789	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	231,84	160,80		1.848	
9.5	Xã Ái Thượng	1.089,07	759,74	10	15.867	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.089,07	759,74		4.380	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.043,46	728,59		11.487	
9.6	Xã Điền Lư	404,74	272,49	6	3.553	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	404,74	272,49		1.571	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	184,57	125,71		1.982	
9.7	Xã Điền Quang	1.323,25	941,14	8	6.934	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.323,25	941,14		5.426	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	130,62	95,66		1.508	
9.8	Xã Cổ Lũng	953,27	690,08	9	14.858	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	953,27	690,08		3.978	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	953,27	690,08		10.880	
9.9	Xã Hạ Trung	2.695,81	2.020,45	7	43.503	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.695,81	2.020,45		11.648	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.695,81	2.020,45		31.854	
9.10	Xã Lương Nội	4.005,63	3.104,90	9	34.949	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.005,63	3.104,90		17.900	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.374,92	1.081,36		17.049	
9.11	Xã Lương Ngoại	1.501,68	1.110,40	7	16.621	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.501,68	1.110,40		6.402	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	815,20	648,20		10.220	
9.12	Xã Lũng Cao	927,72	705,63	7	15.193	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	927,72	705,63		4.068	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	927,72	705,63		11.125	
9.13	Xã Lũng Niêm	1.139,54	844,15	6	18.176	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.139,54	844,15		4.867	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.139,54	844,15		13.309	
9.14	Xã Thành Lâm	756,99	526,65	6	11.339	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	756,99	526,65		3.036	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	756,99	526,65		8.303	
9.15	Xã Thiết Ống	4.659,22	3.320,05	16	70.194	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.659,22	3.320,05		19.141	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.547,87	3.238,17		51.053	
9.16	Thị trấn Cảnh Nàng	1.137,14	845,11	13	18.196	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.137,14	845,11		4.872	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.137,14	845,11		13.324	
9.17	Xã Văn Nho	1.262,89	921,79	7	19.847	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.262,89	921,79		5.314	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.262,89	921,79		14.533	
9.18	Xã Điền Hạ	2.307,09	1.743,43	8	10.051	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.307,09	1.743,43		10.051	
9.19	Xã Điền Thượng	1.883,79	1.333,32	5	7.687	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.883,79	1.333,32		7.687	
9.20	Xã Điền Trung	1.204,93	827,07	10	4.768	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.204,93	827,07		4.768	
9.21	Xã Lương Trung	1.854,92	1.314,92	10	7.581	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.854,92	1.314,92		7.581	
10	Huyện Cẩm Thủy (Cộng đồng dân cư)	5.108,25	3.625,40	23	20.901	
10.1	Xã Cẩm Lương	516,47	380,55	3	2.194	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	516,47	380,55		2.194	
10.2	Xã Cẩm Liên	1.517,26	1.046,37	5	6.033	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.517,26	1.046,37		6.033	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
10.3	Xã Cẩm Quý	100,25	69,73	1	402	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	100,25	69,73		402	
10.4	Xã Cẩm Thành	1.702,98	1.239,11	7	7.144	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.702,98	1.239,11		7.144	
10.5	Xã Cẩm Thạch	1.271,29	889,64	7	5.129	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.271,29	889,64		5.129	
11	Huyện Thạch Thành (Cộng đồng dân cư)	259,50	197,68	1	1.140	
11.1	Xã Thạch Lâm	259,50	197,68	1	1.140	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	259,50	197,68		1.140	
12	Huyện Lang Chánh (Cộng đồng dân cư)	1.312,08	943,27	4	74.467	
12.1	Xã Lâm Phú	1.041,55	753,01	3	45.480	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.041,55	753,01		4.341	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.041,55	753,01		11.872	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.041,55	753,01		8.656	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.041,55	753,01		20.610	
12.2	Xã Trí Nang	270,53	190,26	1	28.987	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	270,53	190,26		28.987	
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)	4.199,06	3.128,23		185.353	
1	Huyện Thường Xuân	2.202,47	1.575,08		145.824	
1.1	Xã Vạn Xuân	865,70	631,16		29.656	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>865,70</i>	<i>631,16</i>		<i>29.656</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	865,70	631,16		4.183	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	865,70	631,16		13.046	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	97,24	75,60		12.426	
1.2	Xã Lương Sơn	565,17	409,71		111.798	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>565,17</i>	<i>409,71</i>		<i>111.798</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	565,17	409,71		2.715	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	565,17	409,71		8.469	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	527,53	382,30		62.837	
-	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy	499,73	362,04		37.776	
1.3	Xã Xuân Cao	771,60	534,21		4.370	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>771,60</i>	<i>534,21</i>		<i>4.370</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	771,60	534,21		3.541	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	56,19	40,13		830	
2	Huyện Như Thanh	1.480,48	1.162,69		15.946	
2.1	Xã Xuân Thái	1.480,48	1.162,69		15.946	
*	<i>Hộ gia đình ủy quyền cho UBND xã</i>	<i>1.480,48</i>	<i>1.162,69</i>		<i>15.946</i>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	1.480,48	1.162,69		15.946	
3	Huyện Quan Sơn	516,11	390,46		23.583	
3.1	Xã Tam Lư	516,11	390,46		23.583	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>516,11</i>	<i>390,46</i>		<i>23.583</i>	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	516,11	390,46		2.251	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	516,11	390,46		6.156	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	516,11	390,46		4.488	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	516,11	390,46		10.687	

Ghi chú: Hệ số K thành phần được xác định cụ thể cho từng đối tượng theo quy định tại khoản 2 mục II phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ

Phụ biểu số 02.3b:**DỰ TOÁN TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành Đơn giá sản xuất chương trình Phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (10%)	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				340.132	26.196	366.328	
A	Biên tập, sản xuất và phát sóng phóng sự truyền hình tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh				128.314	8.014	136.328	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng xây dựng dự toán chi tiết trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.
1	Biên tập, sản xuất và phát sóng phóng sự thời lượng 15 phút (số lượng: 01 phóng sự)				84.494	5.624	90.118	
2	Biên tập, sản xuất bản tin truyền hình ngắn thời lượng 05 phút (số lượng: 02 bản tin)				43.820	2.390	46.210	
B	Biên tập và đăng tin bài tuyên truyền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên Báo	Bài	6	5.000	30.000		30.000	
C	Biên tập, in ấn, cấp phát sản phẩm truyền thông về chi trả dịch vụ môi trường rừng				181.818	18.182	200.000	

Phụ biểu số 02.4:

DỰ TOÁN
CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	TỔNG THU	4.247.157	
-	Từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2023 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.396.647	
-	Từ kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	850.509	
II	CHI QUẢN LÝ	4.247.157	
1	Chi thường xuyên	2.891.918	
1.1	Chi lương và các khoản phụ cấp cho bộ máy quản lý Quỹ	1.848.465	Ban quản lý Quỹ thực hiện theo chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định
-	Chi phụ cấp kiêm nhiệm Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ	114.000	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định cho cán bộ Ban quản lý Quỹ	1.654.465	
-	Dự phòng biến động về lương và các khoản đóng góp	80.000	
1.2	Chi quản lý hành chính	450.000	
1.3	Chi chuyên môn, nghiệp vụ	421.300	Theo quy định của pháp luật hiện hành
a	Kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các huyện trên địa bàn tỉnh	221.300	
a.1	Kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát Quỹ	64.500	
a.2	Kiểm tra, giám sát của Ban quản lý Quỹ	93.600	
a.3	Giám sát Bưu điện tỉnh Thanh Hóa về công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022	63.200	
b	Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác cho Bưu điện	200.000	
1.4	Sửa chữa cơ sở hạ tầng (phòng họp)	100.000	
1.5	Chi khác	72.153	
2	Chi không thường xuyên	1.355.239	
2.1	Nghiệm thu, rà soát diện tích, chủ rừng và thống nhất diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng là tổ chức và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, UBND xã tại các xã trên địa bàn tỉnh.	302.736	
a	<i>Rà soát, kiểm tra biến động về chủ rừng, diện tích, trạng thái rừng làm cơ sở xác định diện tích cung ứng và diện tích được chi trả quy đổi theo hệ số K cho các chủ rừng năm 2022 (93 xã)</i>	<i>165.600</i>	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
*	<i>Chi phí rà soát bình quân cho 01 đợt</i>	<i>27.600</i>	
-	Tiền phụ cấp lưu trú	9.600	
-	Tiền ngủ	12.000	
-	Khoán xăng xe	6.000	
b	<i>Tổ chức hội nghị nghiệm thu, thống nhất kết quả xác định diện tích chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho chủ rừng (08 hội nghị/12 huyện)</i>	<i>137.136</i>	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
*	<i>Chi phí bình quân cho 01 Hội nghị</i>	17.142	12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hội trường, âm thanh, ánh sáng	1.500	
-	Giải khát giữa giờ	1.600	
-	Chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham dự hội nghị	8.000	
-	Tiền phụ cấp lưu trú cho cán bộ Quĩ	2.400	
-	Tiền ngủ cho cán bộ Quĩ	2.400	
-	Xăng xe ô tô cơ quan	1.242	
2.2	Tập huấn nghiệp vụ về việc thu, quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng tại các huyện trên địa bàn tỉnh (Dự kiến: 08 cuộc/12 huyện)	149.736	
*	<i>Chi phí bình quân cho 01 cuộc Tập huấn</i>	18.717	
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hội trường, âm thanh, ánh sáng	1.500	
-	Văn phòng phẩm	600	
-	In tài liệu đóng quyển	800	
-	Giải khát giữa giờ	1.600	
-	Chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham dự hội nghị	8.000	
-	Tiền phụ cấp lưu trú cho cán bộ Quĩ	2.400	
-	Tiền ngủ cho cán bộ Quĩ	2.400	
-	Xăng xe ô tô cơ quan	1.417	
2.3	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các tỉnh bạn	150.000	Theo quy định của pháp luật hiện hành
2.4	Xác định ranh giới lưu vực và lập hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng đến từng chủ rừng (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng,...) tại lưu vực nhà máy thủy điện Bản Mòng	692.767	Chi tiết Phụ biểu số 02.4a
2.5	Chi dịch vụ kiểm toán	60.000	Theo quy định của pháp luật hiện hành

Phụ biểu số 02.4a:**DỰ TOÁN****XÁC ĐỊNH RANH GIỚI LƯU VỰC VÀ LẬP HỒ SƠ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỀN TÙNG CHỦ RỪNG
TẠI LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN BẢN MỎNG***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Định mức lao động trong công tác điều tra quy hoạch rừng;
- Căn cứ Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức kinh tế kỹ thuật giao khoán rừng, cho thuê rừng.

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung công việc, khoản mục chi phí (Quy mô 100.000 ha)	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lượng theo công việc	Đơn giá (Theo lượng tối thiểu 1.490.000 đồng)	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
	Tổng cộng				2.611,3			692.767	
1	Chuẩn bị				69,2			17.461	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	Công trình	1	15	15,0	3,33	226	3.383	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 và Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí	Công trình	1	8,8	8,8	5,42	367	3.230	
-	Thiết kế kỹ thuật	Công trình	1	10	10,0	5,42	367	3.671	
-	Phóng, in bản đồ ngoại nghiệp (tỷ lệ 1/25.000)	Công/ha	30.000	0,00125	0,4	2,41	163	65	
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	Công/người/năm	5	5	25,0	3,00	203	5.080	
-	Chuẩn bị vật tư, đời sống	Công trình	1	10	10,0	3,00	203	2.032	
2	Ngoại nghiệp				1.426,7			378.413	
-	Sơ thám và làm các thủ tục với địa phương	xã	15	20	300,0	4,65	315	94.480	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 và Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Họp dân phổ biến kế hoạch rà soát chi trả dịch vụ môi trường rừng (lần 1)	thôn	40	2	80,0	4,65	315	25.195	<i>Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Di chuyển quân trong lưu vực (5 người)	công/km	20	0,2	20,0	3,99	270	5.405	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Điều tra, thu thập các yếu tố tự nhiên, dân sinh kinh tế tại địa phương	Huyện	2	22	44,0	3,06	207	9.119	

TT	Nội dung công việc, khoản mục chi phí (Quy mô 100.000 ha)	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương theo công việc	Đơn giá (Theo lương tối thiểu 1.490.000 đồng)	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
-	Rà soát xác định ranh giới Lưu vực	Ha	30.000	0,02	600,0	3,00	203	121.909	<i>Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Rà soát, xác định ranh giới các hộ gia đình trong lưu vực	Hộ	250	0,2	50,0	3,00	203	10.159	
-	Họp dân thông qua kết quả rà soát chi trả dịch vụ môi trường rừng (lần 2)	Thôn	40	2	80,0	4,65	315	25.195	
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	30.000	0,005	150,0	5,42	367	55.062	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 và Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	1.324	7%	92,7	4,65	315	29.188	
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	Người/công trình	5	2	10,0	3,99	270	2.702	
3	Nội nghiệp				694,3			176.441	
-	Tính diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng	Ha	30.000	0,001	30,0	2,41	163	4.897	<i>Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Nhập số liệu vào máy tính	Biểu	20	0,05	1,0	3,99	270	270	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Tính toán thống kê các loại biểu	Biểu	20	0,1	2,0	3,66	248	496	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 và Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
-	Tính toán phân tích số liệu	Công trình	1	22	22,0	4,65	315	6.929	
-	Viết báo cáo thuyết minh kết quả rà soát	Báo cáo	1	40	40,0	4,65	315	12.597	
-	Số hoá và biên tập bản đồ thành quả (tỷ lệ 1/5.000)	Mảnh	20	25	500,0	3,63	246	122.925	
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	595	15%	89,3	4,32	293	26.113	
-	In ấn, bàn giao tài liệu thành quả	Công trình	1	10	10,0	3,27	221	2.215	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
4	Phục vụ (1/15*(Ngoại nghiệp + Nội nghiệp)	Công	2.121	1/15	141,4	4,03	273	38.593	<i>Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 và Quyết định số 112/2008/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>
5	Quản lý (12% số công (nội + ngoại nghiệp + chuẩn bị + phục vụ)	Công	2.332	12%	279,8	4,32	293	81.859	

Ghi chú: Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng xây dựng KHLCNT theo quy định trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, làm cơ sở để thực hiện theo quy định.

Phụ lục số 04:**DANH SÁCH****Các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng thực hiện ký kết hợp đồng
và tạm dừng ký kết hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

TT	Tên Nhà máy	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Công suất (m ³ /ng.đêm)	Năm hoạt động	Địa chỉ nhà máy	Phương án giá nước sạch được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (đồng/m ³)	Ghi chú
I	Rà soát, bổ sung các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng mới để đàm phán ký kết hợp đồng						
1	Nhà máy cấp nước Ngự Lộc		260.000 m ³	2006	Xã Ngự Lộc, huyện Hậu Lộc	8.000	
2	Nhà máy nước sạch Hoằng Hóa		14.400 m ³ /năm	2021	Xã Hoằng Đông, huyện Hoằng Hóa	10.264	
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn (Nhà máy nước thị trấn Nưa)	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	200.000 m ³ /năm	03/2021	Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn	9.900	
4	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn		1.825.000 m ³ /năm	2022	Xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn		
5	Nhà máy nước sạch Minh Thọ		2100 m ³ /năm	2011	Thị trấn Nông Công		
6	Nhà máy nước sạch khu vực Kiều	Công ty Cổ phần Môi trường sinh vật cảnh và rau má xứ Thanh	3.650.000 m ³ /năm	2023	Xã Yên Phong, huyện Yên Định		

TT	Tên Nhà máy	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Công suất (m ³ /ng.đêm)	Năm hoạt động	Địa chỉ nhà máy	Phương án giá nước sạch được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (đồng/m ³)	Ghi chú
7	Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng VNI	3.650.000 m ³ /năm	2023	Xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn		
8	Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn tại xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn	Công ty Cổ phần Xây dựng và tự động hóa Đức Anh	3.577.000 m ³ /năm	2023	Xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn		
9	Nhà máy nước sạch xã Thiệu Hợp	Công ty TNHH Đầu tư XD tổng hợp Hoàng Tiến	6500	2023	Xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa	7.470	
10	Nhà máy nước sạch sông Chu	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu	9500	2023	Xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa	7.400	
II	Danh sách các đơn vị không còn sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh						
1	Xưởng sản xuất tấm lợp fibroximang - Công ty Cổ phần Lilama 5	Xưởng sản xuất tấm lợp fibroximang - Công ty Cổ phần Lilama 5			Khu 9, Ba Đình, TP Thanh Hóa		
2	Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt			Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn		
3	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển			Hồ Cánh Chim, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn		
4	Công ty Cổ phần Giấy và bao bì Bim Sơn	Công ty Cổ phần Giấy và bao bì Bim Sơn			Xã Quang Trung, thị xã Bim Sơn		